

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH**



ISO 9001:2015

LƯƠNG NGUYỄN DUY THÔNG

**NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
CHẤP NHẬN CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA DOANH
NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI ĐỒNG BẰNG
SÔNG CỬU LONG**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ

TRÀ VINH, NĂM 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

LƯƠNG NGUYỄN DUY THÔNG

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
CHẤP NHẬN CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA DOANH
NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI ĐỒNG BẰNG
SÔNG CỬU LONG

Ngành: Quản lý Kinh tế
Mã ngành: 9310110

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: PGS, TS. Diệp Thanh Tùng

TRÀ VINH, NĂM 2024

DANH MỤC BÀI BÁO CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ

1. Khanh, N. Q., Giang, T. H., & Thong, L. N. D. (2021). Banking and Survival Strategies in Responds to the Fintech Wave, *The 4th International Conference on Business - ICB -2021: Digital Transformation for Smart Business – Smart City in a Post-Pandemic World*, ISBN: 978-604-79- 3072-2, November 2021, p.772-781.
2. Thong, L. N. D., & Tung, D. T. (2023). Literature Review of Digital Transformation Small and Medium Enterprises in the Mekong Delta, *1st International Conference on Economics (ICE-2023): Big Data in Economics – Finance and Accounting*, ISBN: 978-604-346-165-7, March 18th, 2023, p.548- 559.
3. Minh, T. H., & Thong, L. N. D. (2023). The Digital Transformations: Sustainable Development Solutions for Vietnamese Enterprises, *1st International Conference on Economics (ICE-2023): Big Data in Economics – Finance and Accounting*, ISBN: 978-604-346-165-7, March 18th, 2023, p.309-317.
4. Lương Nguyễn Duy Thông, Diệp Thanh Tùng (2023). Khung lý thuyết các yếu tố ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa, *Tạp chí Tài chính*, ISSN: 2615-8973, kỳ 2 tháng 4/2023 (799), tr.184-186.
5. Thong, L. N. D., Tung, D. T., & Thuy, H. T. V. (2023). Role of Financial Technology in the Digital Transformation of Small and Medium Enterprises in the Mekong Delta, *The 8th International Conference on Accounting and Finance (ICOAF-2023)*, ISBN: 978-604-79-3784-4, p306-318.
6. Lương Nguyễn Duy Thông và Phước Minh Hiệp (2023). Thúc đẩy chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa ở một số địa phương Đồng bằng Sông Cửu Long hiện nay, *Tạp chí Công sản*, ISSN e-2734-9071, tháng 7/2023.
7. Lương Nguyễn Duy Thông và Diệp Thanh Tùng, (2023). Vai trò tác động của kinh nghiệm công nghệ thông tin đến chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa Đồng bằng Sông Cửu Long, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, ISSN: 1859-4093, kỳ 2 tháng 7/2023 (244), tr.67-72.

Chương 1

TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1 TÍNH CẤP THIẾT

Hiện nay trên thế giới nhiều quốc gia đang chú trọng phát triển kinh tế số. Ở mỗi nước đều có chiến lược phát triển kinh tế số khác nhau, phụ thuộc vào đặc thù riêng của mỗi quốc gia đó và cơ sở thực tiễn của cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Để nâng cao năng lực và thúc đẩy doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào nền kinh tế số, trước tiên cần vượt qua rào cản chấp nhận chuyển đổi số chính doanh nghiệp của mình. Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về chuyển đổi số khá sớm, bắt đầu từ những năm 2016. Đối với chủ đề chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa được các nhà khoa học nghiên cứu nhiều nhất từ năm 2019 với một số quốc gia điển hình như: Châu Âu (Romania, Pháp, Đan Mạch, Cộng hòa Séc, Phần Lan, Bồ Đào Nha, Ba Lan); Châu Mỹ (Canada, Brazil); Châu Á (Iran, Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ); Đông Nam Á (Malaysia, Indonesia)... Tại Việt Nam Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã ban hành nhiều nội dung phát triển kinh tế số đã đề cao vai trò chuyển đổi nhận thức là quan trọng nhất, quyết định quá trình và hiệu quả của chuyển đổi số. Mặc dù đã có nhiều hỗ trợ và chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, nhưng phần lớn doanh nghiệp nhỏ và vừa Đồng bằng Sông Cửu Long vẫn chưa thực sự có những chuyển biến tích cực, với nhiều yếu tố ảnh hưởng chủ quan lẫn khách quan. Đối với khách thể chuyển đổi số những nghiên cứu trong nước từ năm 2020 trở về sau và tương đối sơ khai với các nội hàm có liên quan như: Các nhân tố có ảnh hưởng đến chuyển đổi số thành công doanh nghiệp; rào cản và thách thức liên quan đến chuyển đổi số. Có 01 nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số, nhưng chủ thể doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam. Về chủ thể chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa một số nghiên cứu điển hình trong phạm vi Việt Nam và Hà Nội... Riêng tại Đồng bằng Sông Cửu Long thì đến giai đoạn hiện tại vẫn chưa có một nghiên cứu chính thức vì sao đa số doanh nghiệp vẫn chưa chấp nhận chuyển đổi số hay nói một cách khác là những nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến việc “chấp nhận” hoặc “không chấp nhận” chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long.

Xuất phát từ cơ sở thực tiễn và bối cảnh nghiên cứu, thiết nghĩ Đồng bằng Sông Cửu Long đang đề ra chương trình thúc đẩy phát triển kinh tế số, trước tiên là cần thúc đẩy doanh nghiệp chấp nhận chuyển đổi số đặc biệt đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Những chính sách và giải pháp, cần được xây dựng trên một cơ sở khoa học, được kiểm chứng từ thực tiễn. Do vậy việc xác định vai trò các yếu tố ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số để hàm ý chính sách và đề xuất giải pháp phù hợp là cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Từ đặc điểm môi trường văn hóa, con người, hạ tầng của Đồng bằng Sông Cửu Long với đặc thù là kinh tế nông nghiệp. Nghiên cứu sinh chọn định hướng “**Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đồng bằng Sông Cửu Long**” làm luận án tiến sĩ chính thức của mình.

1.2 CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

Câu hỏi 1: Những yếu tố nào ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đồng bằng Sông Cửu Long?

Câu hỏi 2: Vai trò và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long như thế nào?

Câu hỏi 3: Những hàm ý chính sách và đề xuất giải pháp như thế nào để phù hợp với vai trò và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố nhằm thúc đẩy việc chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đồng bằng Sông Cửu Long?

1.3 MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

1.3.1 Mục tiêu tổng quát

Nghiên cứu vai trò và mức độ ảnh hưởng các yếu tố, trong đó khám phá yếu tố “công nghệ tài chính” ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa Đồng bằng Sông Cửu Long. Đóng góp về mặt lý thuyết yếu tố “công nghệ tài chính” ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa; và đóng góp về mặt thực tiễn giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa xác định mức độ ảnh hưởng các yếu tố đến chấp nhận chuyển đổi số để doanh nghiệp xây dựng các chiến lược chuyển đổi số phù hợp. Đồng thời đề xuất hàm ý chính sách và các giải pháp thúc đẩy doanh nghiệp nhỏ và vừa chấp nhận chuyển đổi số phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế số của Đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2030.

1.3.2 Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu thứ 1: Nghiên cứu cơ sở lý luận chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa, hệ thống hóa cơ sở lý thuyết, tổng quan các nghiên cứu trước có liên quan đến chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa. Xác định khoảng trống nghiên cứu và các yếu tố ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa Đồng bằng Sông Cửu Long.

Mục tiêu thứ 2: Đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng, nghiên cứu khám phá yếu tố “công nghệ tài chính”. Trong đó xem xét vai trò và mức độ ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa Đồng bằng Sông Cửu Long.

Mục tiêu thứ 3: Hàm ý chính sách và đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy doanh nghiệp nhỏ và vừa chấp nhận chuyển đổi số phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế số Đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2030.

1.4 ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.4.1 Khách thể nghiên cứu

Vai trò và mức độ ảnh hưởng các yếu tố đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long.

1.4.2 Đối tượng khảo sát

Là lãnh đạo hoặc quản lý cấp trung của doanh nghiệp đang hoạt động thuộc loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long.

1.4.3 Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi không gian: Các Tỉnh/ Thành phố trực thuộc Trung ương tại Đồng bằng Sông Cửu Long bao gồm: An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cần Thơ, Cà Mau, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Tiền Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Vĩnh Long.

Phạm vi thời gian: Từ tháng 08/2021 đến tháng 03/2024.

1.5 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.5.1 Nghiên cứu định tính

Sử dụng phương pháp tổng hợp và phương pháp phỏng vấn chuyên gia.

1.5.2 Nghiên cứu định lượng

Được thực hiện bằng thu thập dữ liệu thông qua bảng khảo sát đại diện doanh nghiệp nhỏ và vừa Đồng bằng Sông Cửu Long số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 2.0; AMOS 24.

1.6 TÍNH MỚI CỦA LUẬN ÁN

Đối với trường hợp nghiên cứu này, tính mới của luận án được thể hiện qua các nội dung sau:

Thứ nhất, Khách thể là nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số và chủ thể là doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đồng bằng Sông Cửu Long. Tại Việt Nam về khách thể có một vài nghiên cứu liên quan đến CDS và chủ thể là doanh nghiệp Việt Nam nói chung, doanh nghiệp tại TPHCM, doanh nghiệp tại Hà Nội, doanh nghiệp logistics. Chưa có nhiều nghiên cứu về khách thể là chấp nhận chuyển đổi số và chủ thể là doanh nghiệp nhỏ và vừa; chỉ có 01 nghiên cứu về chấp nhận chuyển đổi số nhưng chủ thể là doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam.

Thứ hai, Nghiên cứu khám phá vai trò của yếu tố “công nghệ tài chính” có ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số. Yếu tố quan trọng trong lưu thông tiền tệ của nền kinh tế số mà chưa được nghiên cứu thực nghiệm bao gồm cả trong và ngoài nước. Đồng thời đặc thù rất riêng của Đồng bằng Sông Cửu Long với thói quen sử dụng tiền mặt trong thương mại của người dân. Việc nghiên cứu vai trò của yếu tố “công nghệ tài chính” có ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa Đồng bằng Sông Cửu Long đảm bảo tính mới cả về mặt lý thuyết và thực tiễn.

Thứ ba, Mô hình nghiên cứu của luận án được tích hợp các yếu tố có tác động trực tiếp và có yếu tố tác động gián tiếp kế thừa từ khung lý thuyết TOE. Đồng thời kết hợp với mô hình chấp nhận công nghệ TAM gồm 02 yếu tố (cảm nhận dễ sử dụng và cảm nhận tính hữu ích). Các mô hình nghiên cứu trước chủ yếu là nghiên cứu mối quan hệ tác động trực tiếp. Có một nghiên cứu mô hình tác động gián tiếp, nhưng chỉ nêu về bối cảnh tác động không nêu cụ thể vai trò và mức độ từng yếu tố ảnh hưởng.

1.8 CẤU TRÚC CỦA LUẬN ÁN

Cấu trúc luận án bao gồm 05 chương: Chương 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu; Chương 2: Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu; Chương 3: Phương pháp nghiên cứu; Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận; Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách.

Chương 2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1 CƠ SỞ LÝ THUYẾT

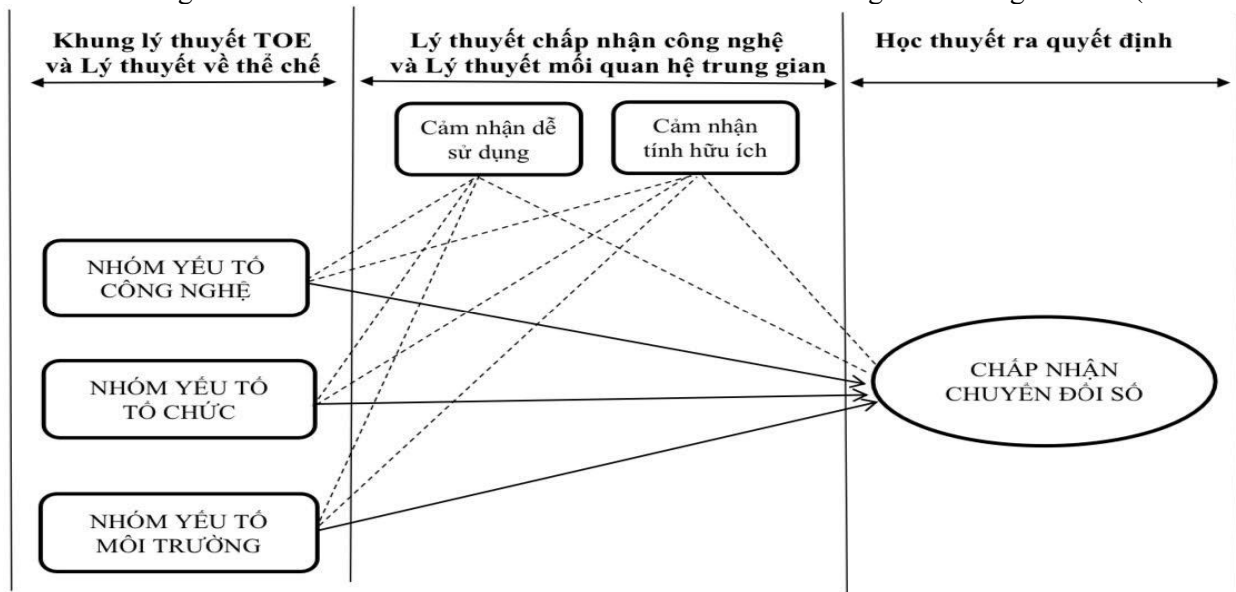
Nghiên cứu vận dụng trên nền tảng các lý thuyết: Lý thuyết thể chế, khung lý thuyết TOE, lý thuyết chấp nhận công nghệ, lý thuyết về mối quan hệ trung gian, học thuyết ra quyết định.

Quan điểm tiếp cận của nghiên cứu từ các cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu sinh vận dụng nền tảng đa nguyên lý thuyết: (i) Để doanh nghiệp chấp nhận chuyển đổi số phải có những ràng buộc với quy định pháp luật từ Nhà nước được vận dụng nền tảng Lý thuyết về Thể chế. (ii) việc “chuyển đổi” căn cứ vào các yếu tố ảnh hưởng đến chấp nhận hoặc không chấp nhận chuyển đổi số được vận dụng Khung lý thuyết TOE làm cơ sở lựa chọn các yếu tố. (iii) vấn đề chấp nhận sử dụng công nghệ đóng vai trò quan trọng để chấp nhận chuyển đổi số được vận dụng mô hình chấp nhận công nghệ TAM với 02 yếu tố cảm nhận dễ sử dụng và cảm nhận tính hữu ích. (iv) Việc xác định vai trò các yếu tố ảnh hưởng bên ngoài là trực tiếp hay gián tiếp qua cảm nhận dễ sử dụng và cảm nhận tính hữu ích được vận dụng Lý thuyết mối quan hệ trung gian. (v) chấp nhận chuyển đổi số phải trải qua nhiều giai đoạn và rào cản khác nhau, nghiên cứu sinh kế thừa Học thuyết ra quyết định để làm cơ sở giải thích cho “chấp nhận hoặc không chấp nhận chuyển đổi số” của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2.2 KHUNG MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT

Kế thừa các quan điểm tiếp cận trên. Giả định các yếu tố trong 03 nhóm (Công nghệ - Tổ chức – Môi trường) có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua 02 biến trung gian cảm nhận dễ sử dụng và cảm nhận tính hữu ích trong mô hình TAM đến CNCDS DNNVV. NCS đề xuất khung mô hình nghiên cứu (hình 2.4).



Ghi chú: Tác động trực tiếp (—); tác động gián tiếp (---).

Hình 2.4: Khung mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: NCS xây dựng, 2023.

2.3 LƯỢC KHẢO QUA TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC

Tiếp cận theo khách thể nghiên cứu: (i) Chủ đề liên quan đến động lực và rào cản chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm của Mirela và cộng sự. (2019); của Martin (2019); của Sophie và Nadine (2019); của Jan và cộng sự. (2019); của Nguyễn Thanh Hải (2021). (ii), Chủ đề liên quan đến chuyển đổi số thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ của Dilber (2019); của Jaana (2020); của Gendro và Kusuma (2021); của Bùi Lê Minh (2021); của Ilona và cộng sự. (2023); của Astiti và cộng sự. (2023). (iii) Chủ đề liên quan đến sự trưởng thành và hiệu suất chuyển đổi số của doanh nghiệp nhỏ và vừa của Sébastien và cộng sự. (2019); của Lais và cộng sự. (2022); của Diego và cộng sự. (2022); của Nguyễn Hoàng Việt và cộng sự. (2022). (iv) Chủ đề liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến chấp nhận, áp dụng, quyết định chuyển

đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa của Morteza và Ng (2019); của Jaroslav và cộng sự. (2019); của Nguyễn Thị Mai Hương và Bùi Thị Sen (2021); của Phan Y Lan (2022); của Tạ Việt Anh và Lin (2023).

Tiếp cận theo chủ thể nghiên cứu: Qua lược khảo, có 03 chủ thể các nhà khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu về chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa gồm: doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp nhỏ và vừa (lĩnh vực sản xuất), doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

Tiếp cận theo phạm vi không gian: Tổng quan với 14 nghiên cứu tại quốc gia gồm: 07 quốc gia tại Châu Âu (Romania, Pháp, Đan Mạch, Cộng hòa Séc, Phần Lan, Bồ Đào Nha, Ba Lan); 02 quốc gia tại Châu Mỹ (Canada, Brazil); 05 quốc gia tại Châu Á (Iran, Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ); trong đó 02 quốc gia tại Đông Nam Á (Malaysia, Indonesia). Tổng quan trong nước với 06 nghiên cứu: Có 02 nghiên cứu phạm vi toàn Việt Nam, và 04 nghiên cứu tại Hà Nội.

Tiếp cận theo các yếu tố ảnh hưởng: Qua lược khảo từ tổng quan nghiên cứu, có 25 yếu tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa gồm: kinh nghiệm công nghệ thông tin, nguồn nhân lực, chiến lược, dữ liệu, năng lực tài chính, hỗ trợ của Chính phủ, công nghệ, cơ sở hạ tầng, cảm nhận tính hữu ích, giải pháp và tiêu chuẩn thực hiện, văn hóa doanh nghiệp, khả năng tương thích, lợi thế tương đối, lãnh đạo và quản trị, đổi mới sáng tạo, rủi ro cảm nhận, cảm nhận dễ sử dụng, minh bạch của thị trường, áp lực của thị trường, hệ sinh thái, độ phức tạp về công nghệ, thể chế, dịch vụ logistics, truyền thông và trải nghiệm khách hàng.

2.4 KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

Qua lược tổng quan và lược khảo chuyên sâu, nghiên cứu sinh nhận thấy những khoảng trống trong nghiên cứu theo cách tiếp cận theo từng nội dung cụ thể như sau: (i) Có 02 nghiên cứu tương đồng với định hướng của luận án này đó là: Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến áp dụng chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa Cộng hòa Séc; các yếu tố quyết định việc áp dụng chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nền kinh tế mới nổi. Đến thời điểm thực hiện nghiên cứu này, vẫn chưa có nghiên cứu chính thức về các yếu tố ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa tại phạm vi của Đồng bằng Sông Cửu Long. (ii) vẫn chưa có nghiên cứu chính thức về vai trò ảnh hưởng của “Công nghệ tài chính” đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa; chỉ có nghiên cứu về cảm nhận tính hữu ích của ảnh hưởng đến sử dụng công nghệ tài chính của Gendro và Kusuma (2021). Với những quan điểm tiếp cận trên, nghiên cứu sinh lựa chọn hướng “Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đồng bằng Sông Cửu Long” làm luận án tiến sĩ chính thức của mình.

2.5 ĐỀ XUẤT CÁC YẾU TỐ ĐƯA VÀO NGHIÊN CỨU

Các yếu tố có ảnh hưởng đến “chấp nhận chuyển đổi số” đề xuất đưa vào nghiên cứu định lượng sơ bộ bao gồm: Hạ tầng dữ liệu, công nghệ tài chính, nguồn nhân lực, kinh nghiệm công nghệ thông tin, hỗ trợ của Chính phủ, dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng.

Bảng 2.10: Tổng hợp các yếu tố nghiên cứu định lượng sơ bộ.

Yếu tố	Nguồn
Hạ tầng và dữ liệu.	Dilber (2019); Mirela và cộng sự. (2019); Martin (2019); Jaroslav và cộng sự. (2019); Sébastien và cộng sự. (2019); Sophie và Nadine (2019); Jan và cộng sự. (2019); Jaana (2020); Lais và cộng sự. (2022); Nguyễn Thanh Hải (2021); Nguyễn Thị Mai Hương và Bùi Thị Sen (2021); Nguyễn Hoàng Việt và cộng sự. (2022); Diego và cộng sự. (2022).
Công nghệ tài chính.	Gendro và Kusuma (2021); Kitao (2018) + nghiên cứu định tính.
Kinh nghiệm công nghệ thông tin.	Morteza và Ng (2019); Dilber (2019); Mirela và cộng sự. (2019); Astiti và cộng sự. (2023); Jaroslav và cộng sự. (2019); Sébastien và cộng sự. (2019); Jan và cộng sự. (2019); Jaana (2020); Diego và cộng sự. (2022); Lais và cộng sự. (2022); Ilona và cộng sự. (2023); Nguyễn Thị Mai Hương và Bùi Thị Sen (2021); Phan Y Lan (2022).
Nguồn nhân lực.	Dilber (2019); Martin (2019); Jaroslav và cộng sự. (2019); Sophie và Nadine (2019); Jan và cộng sự. (2019); Jaana (2020); Diego và cộng sự. (2022); Lais và cộng sự. (2022); Nguyễn Thanh Hải (2021); Bùi Lê Minh (2021); Phan Y Lan (2022); Nguyễn Hoàng Việt và cộng sự. (2022); Tạ Việt Anh và Lin (2023).
Hỗ trợ của Chính phủ.	Dilber (2019); Jaroslav và cộng sự. (2019); Jan và cộng sự. (2019); Lais và cộng sự. (2022); Bùi Lê Minh (2021); Nguyễn Hoàng Việt và cộng sự. (2022); Tạ Việt Anh và Lin (2023).
Dịch vụ logistics	Dilber (2019); Chử Bá Quyết (2021).

Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp, 2023

2.6 PHÁT TRIỂN GIẢ THUYẾT

Căn cứ vào cơ sở lý thuyết và các yếu tố ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số. Nghiên cứu sinh phát triển giả thuyết nghiên cứu được trình bày chi tiết tại (bảng 2.8).

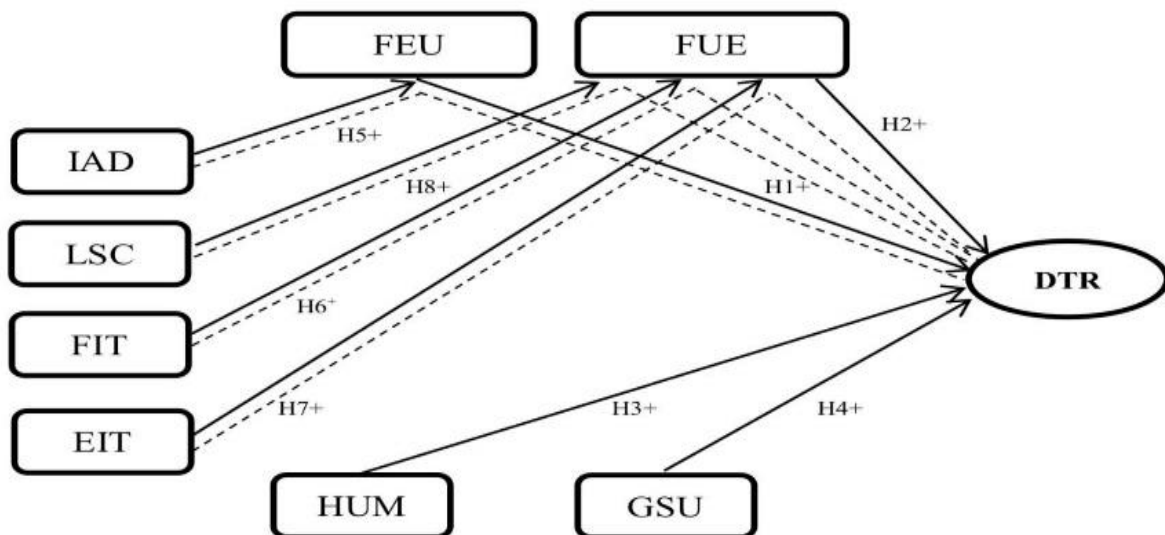
Bảng 2.8: Tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu chính thức.

Giả thuyết	Diễn giải	Kỳ vọng
H1	Cảm nhận dễ sử dụng ảnh hưởng trực tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số.	+
H2	Cảm nhận tính hữu ích ảnh hưởng trực tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số.	+
H3	Nguồn nhân lực ảnh hưởng trực tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số.	+
H4	Hỗ trợ của Chính phủ ảnh hưởng trực tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số.	+
H5	Hạ tầng và dữ liệu ảnh hưởng gián tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số thông qua cảm nhận dễ sử dụng.	+
H6	Công nghệ tài chính ảnh hưởng gián tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số thông qua cảm nhận tính hữu ích.	+
H7	Kinh nghiệm công nghệ thông tin ảnh hưởng gián tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số thông qua cảm nhận tính hữu ích.	+
H8	Logistics và hỗ trợ khách hàng ảnh hưởng gián tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số thông qua cảm nhận tính hữu ích.	+

Nguồn: Nghiên cứu sinh xây dựng, 2023.

2.7 PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU CHÍNH THỨC

Mô hình nghiên cứu chính thức đã mã hóa bao gồm tác động trực tiếp và gián tiếp đến “chấp nhận chuyển đổi số” được mô tả chi tiết tại (hình 2.6).



Hình 2.6: Mô hình nghiên cứu chính thức đã mã hóa.

Nguồn: Nghiên cứu sinh xây dựng, 2023.

Mục đích của nghiên cứu này là khám phá vai trò ảnh hưởng của 06 yếu tố theo Khung lý thuyết TOE. Qua mô tả (hình 2.6) các mối quan hệ ảnh hưởng được mô tả gồm 02 nhóm: (i) Nhóm ảnh hưởng trực tiếp (HUM -> DTR); (GSU -> DTR). (ii) Nhóm ảnh hưởng gián tiếp (IAD -> FEU -> DTR); (FIT -> FUE -> DTR); (LSC -> FUE -> DTR); (EIT -> FUE -> DTR). Như vậy khi phân tích, nghiên cứu sinh sẽ xem xét theo mức độ ảnh trực tiếp kế đến là gián tiếp. Trong nghiên cứu này có 04 yếu tố ảnh hưởng trực tiếp (+ 02 yếu tố trung gian), kết quả mức độ ảnh hưởng trực tiếp, giả định sẽ có thứ tự từ 01 - 04. Nghiên cứu qui ước 02 yếu tố khung TOE, nếu có ý nghĩa thống kê và rơi vào vị trí 03 hoặc 04, yếu tố nào lớn hơn sẽ xếp vào thứ 01, yếu tố còn lại thứ 02 (trừ 02 yếu tố trung gian).

Chương 3

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH

Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng một số phương pháp sau: Phương pháp tổng hợp, phương pháp phân tích, phương pháp suy luận, phương pháp chuyên gia.

3.2 NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG

Trong nghiên cứu này tác giả áp dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng cơ bản gồm: Phân tích độ tin cậy của thang đo (kiểm định độ tin cậy thang đo đối với từng nhân tố, kiểm định mối tương quan giữa từng biến quan sát với các biến còn lại trong nhân tố, kiểm định hệ số tin cậy của thang đo nếu loại biến); phân tích nhân tố khám phá (kiểm định hệ số KMO, kiểm định Bartlett, kiểm định tổng phương sai trích, kiểm định trị số giá trị độc lập, kiểm định hệ số tải và nhân tố, kiểm định tính hội tụ của các nhân tố trong EFA); phân tích tương quan đa cộng tuyến (kiểm định hệ số hồi quy các cặp biến độc lập, kiểm định mức độ giải thích, kiểm định mức độ phù hợp của mô hình qua phân tích phương sai, kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến, kiểm định tự tương quan); phân tích nhân tố khẳng định (kiểm định mức độ phù hợp tổng thể của dữ liệu với mô hình, kiểm định chất lượng biến quan sát, kiểm định tính hội tụ và phân biệt các cấu trúc biến); phân tích cấu trúc tuyến tính (kiểm định mức độ phù hợp tổng thể của dữ liệu trong mô hình, kiểm định mức độ tác động qua quan hệ trực tiếp, kiểm định giá trị R^2 tác động trực tiếp, kiểm định mối tác động quan hệ gián tiếp); phân tích Bootstrap; phân tích cấu trúc đa nhóm.

3.3 MẪU KHẢO SÁT

Nghiên cứu sinh sử dụng các phương pháp mẫu khảo sát: Phương pháp tạo mẫu chính xác, phương pháp chọn mẫu, phương pháp giảm độ lệch mẫu, phương pháp xác định cỡ mẫu, phương pháp khảo sát.

3.4 THANG ĐO

Trong nghiên cứu này nghiên cứu sinh áp dụng thang đo Likert (1932) và được thiết kế theo dạng Likert 1 đến 5 điểm (1: hoàn toàn không đồng ý; 2: không đồng ý; 3: có thể đồng ý hoặc không đồng ý; 4: đồng ý; 5: hoàn toàn đồng ý).

3.5 NGHIÊN CỨU SƠ BỘ

Nghiên cứu định tính sơ bộ trong nghiên cứu này là hiệu chỉnh thang đo và được thực hiện qua thông việc phỏng vấn chuyên gia (lần 1) để hiệu chỉnh từng thang đo được kế thừa từ thang đo gốc nhằm xây dựng các biến quan sát (câu hỏi khảo sát) chính thức phù hợp với bối cảnh và đặc điểm của phạm vi nghiên cứu.

Nghiên cứu định lượng sơ bộ nhằm khảo sát và đánh giá độ tin cậy các thang đo có đạt yêu cầu chưa để đưa vào khảo sát chính thức. Đồng thời kiểm định EFA để đánh giá tính hội tụ các nhân tố trong mô hình. Gồm 02 quy trình: (i) Phân tích độ tin cậy của thang đo (kiểm định độ tin cậy thang đo từng nhân tố, kiểm định mối tương quan giữa từng biến quan sát với các biến còn lại trong nhân tố, kiểm định hệ số tin cậy của thang đo nếu loại biến); (ii) Phân tích nhân tố khám phá EFA (kiểm định hệ số KMO, kiểm định Bartlett's, kiểm định tổng phương sai trích, kiểm định trị số giá trị độc lập, kiểm định hệ số tải nhân tố, kiểm định giá trị hội tụ và phân biệt của các nhân tố trong EFA).

3.6 NGHIÊN CỨU CHÍNH THỨC

Nghiên cứu định tính chính thức: Phân tích kết quả nghiên cứu sơ bộ và hiệu chỉnh thang đo nếu không đạt yêu cầu về phân tích độ tin cậy... thảo luận đề xuất các hàm ý chính sách và giải pháp phù hợp với mục tiêu nghiên cứu đề ra.

Nghiên cứu định lượng chính thức: (i) Phân tích độ tin cậy của thang đo (Kiểm định độ tin cậy thang đo từng nhân tố, kiểm định mối tương quan giữa các biến trong nhân tố, kiểm định hệ số tin cậy của thang đo nếu loại biến); Phân tích nhân tố khám phá (Kiểm định hệ số KMO & Bartlett's, kiểm định tổng phương sai trích, kiểm định trị số giá trị độc lập, kiểm định hệ số tải nhân tố, kiểm định giá trị hội tụ và phân biệt của các nhân tố trong EFA); Phân tích tương quan đa cộng tuyến mô hình hồi quy (Kiểm định hệ số dung sai, kiểm định hệ số phóng đại phương sai, kiểm định R^2 hiệu chỉnh, kiểm định mối quan hệ tương quan các biến độc lập, kiểm định tự tương quan); Phân tích nhân tố khẳng định (Kiểm định mức độ phù hợp tổng thể của dữ liệu với mô hình CFA, kiểm định chất lượng biến quan sát, kiểm định tính hội tụ và phân biệt các cấu trúc biến); Phân tích cấu trúc tuyến tính (Kiểm định mức độ phù hợp tổng thể của dữ liệu trong mô hình SEM, kiểm định kết quả các giả thuyết, kiểm định vai trò ảnh hưởng trực tiếp của các nhân tố lên biến phụ thuộc, kiểm định vai

trò ảnh hưởng gián tiếp của các nhân tố lên biến phụ thuộc); Phân tích tương quan đa cộng tuyến mô hình SEM; Phân tích Bootstrap; Phân tích cấu trúc đa nhóm (cấu trúc giới tính, cấu trúc độ tuổi, cấu trúc số năm thành lập doanh nghiệp, cấu trúc số lao động doanh nghiệp).

Chương 4 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1.1 Nghiên cứu sơ bộ

4.1.1.1 Mẫu khảo sát

Thời gian khảo sát: Từ ngày 01 – 15/02/2023. Khảo sát bằng hình thức online qua “Google forms” được gửi trực tiếp đến từng doanh nghiệp. Kết quả 60 phiếu đưa vào phân tích định lượng sơ bộ.

4.1.1.2 Phân tích định lượng sơ bộ

Phân tích nhân tố khám phá EFA, kết quả được mô tả tại (bảng 4.15)

Bảng 4.15: Tổng hợp kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo của từng nhân tố.

TT	Yếu tố	Hệ số Cronbach's Alpha
1	Công nghệ tài chính (FIT)	0,928
2	Hạ tầng dữ liệu (IAD)	0,908
3	Nguồn nhân lực (HUM)	0,900
4	Kinh nghiệm CNTT (EIT)	0,948
5	Dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng (LSC)	0,935
6	Hỗ trợ của Chính phủ (GSU)	0,965
7	Cảm nhận dễ sử dụng (FEU)	0,974
8	Cảm nhận tính hữu ích (FUE)	0,957
9	Chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp (DTR)	0,771

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SPSS.

Độ tin cậy thang đo: FIT = 0,928; IAD = 0,908; HUM = 0,900; EIT = 0,948; LSC = 0,935; GSU = 0,965; FEU = 0,974; FUE = 0,957; DTR = 0,771 tất cả đều có giá trị > 0,7; giá trị tương quan biến tổng của các biến quan sát > 0,3; phân tích hệ số tin cậy nếu loại biến > độ tin cậy của nhân tố có các trường hợp như sau: Công nghệ tài chính (FIT4 = 0,939 > FIT = 0,928); nguồn nhân lực (HUM11 = 1 > HUM = 0,9); kinh nghiệm công nghệ thông tin (EIT15 = 0,955 > EIT = 0,948); hỗ trợ của Chính phủ (GSU22 = 0,974 > GSU = 0,965); cảm nhận dễ sử dụng (FEU27 = 0,978 > FEU = 0,974); cảm nhận tính hữu ích (FUE33 = 0,963 > FUE = 0,957); và chấp nhận chuyển đổi số (DTR36 = 0,829 > DTR = 0,771). Các thang đo đảm bảo độ tin cậy.

Bảng 4.7: Kết quả kiểm định độ tin cậy tổng hợp thang đo sơ bộ.

Hệ số Cronbach's alpha	Số biến quan sát
0,975	38

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SPSS.

Hệ số độ tin cậy tổng hợp = 0,975 > 0,7 tiệm cận 1. Thang đo tổng hợp đạt độ tin cậy cao.

Phân tích KMO và Bartlett's: KMO = 0,820 ≤ 1 các nhân tố phù hợp với dữ liệu thực tế; Bartlett's có hệ số Sig. = 0,000 < 0,05 thể hiện các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố.

Tổng hợp giá trị phương sai và giá trị độc lập từng nhân tố: Tổng giá trị phương sai trích = 87,873 > 60% và trích ở nhân tố thứ 09; giá trị độc lập của từng nhân tố > 1. Nhỏ nhất là nhân tố thứ 09 với giá trị độc lập = 1,004. Khẳng định 09 nhân tố được trích tác động đến 87,873% sự biến thiên của dữ liệu.

Phân tích hệ số tải nhân tố và tính hội tụ: Hệ số tải các nhân tố (cao nhất GSU26 = 0,936 và thấp nhất FIT2 = 0,509) > 0,5. Đồng thời các biến quan sát cũng hội tụ từng nhân tố (cột) riêng biệt.

4.1.2 Nghiên cứu chính thức

4.1.2.1 Mẫu khảo sát

Thời gian khảo sát từ 01/03/2023 đến 20/04/2023 với 620 mẫu = 163,1% so với số lượng mẫu tối thiểu theo tỷ lệ 10:1. Kết quả thu về 580/620 mẫu đạt tỷ lệ 93,85% so với tổng số mẫu khảo sát chính thức; nếu so với số mẫu tối thiểu đối với nghiên cứu này là 580/380 đạt 152,63%. Dữ liệu được làm sạch còn lại đạt yêu cầu đưa vào phân tích chính thức là 492/620 đạt 79,35% phân bố mẫu chính thức; 84,82% mẫu thu về; 129,4% số mẫu tối thiểu để đưa vào phân tích định lượng.

4.1.2.2 Phân tích độ tin cậy thang đo

Độ tin cậy thang đo: Công nghệ tài chính = 0,899; hạ tầng và dữ liệu = 0,899; nguồn nhân lực = 0,898;

kinh nghiệm công nghệ thông tin = 0,896; dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng = 0,899; hỗ trợ của Chính phủ = 0,898; cảm nhận dễ sử dụng = 0,897; cảm nhận tính hữu ích = 0,897; chấp nhận chuyển đổi số = 0,897 tất cả đều có giá trị > 0,7;

Giá trị tương quan biến tổng của tất cả biến quan sát đều > 0,3. Trong đó giá trị thấp nhất là FUE30 = 0,671 và cao nhất là DTR37 = 0,829;

Hệ số tin cậy nếu loại biến của từng biến quan sát so với độ tin cậy của nhân tố: Công nghệ tài chính = 0,899; hạ tầng và dữ liệu = 0,899; nguồn nhân lực = 0,898; kinh nghiệm công nghệ thông tin = 0,896; dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng = 0,899; hỗ trợ của Chính phủ = 0,898; cảm nhận dễ sử dụng = 0,897; cảm nhận tính hữu ích = 0,897; chấp nhận chuyển đổi số = 0,897;

4.1.2.3 Phân tích nhân tố khám phá EFA

Trị số KMO = 0,973 các nhân tố phù hợp xuất sắc với dữ liệu thực tế; Bartlett's Sig. = 0,000 < 0,05 các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố;

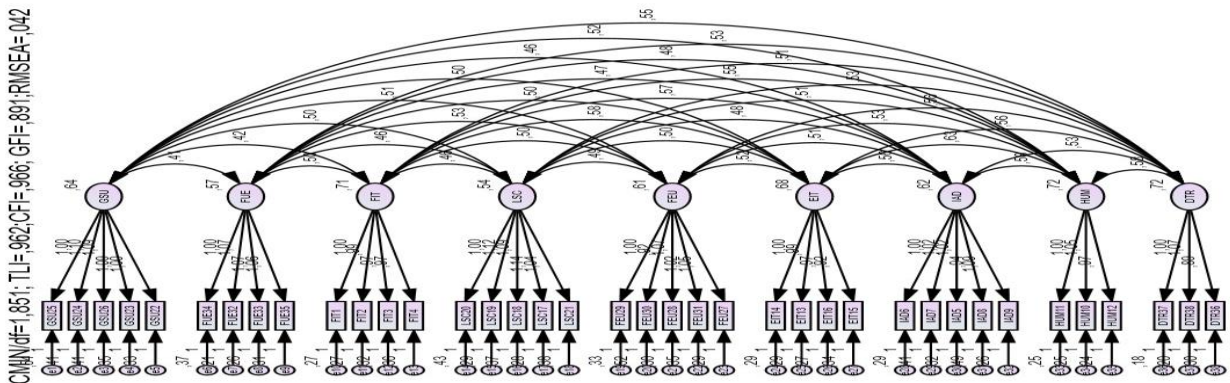
Tổng phương sai trích và trị số giá trị độc lập: 09 nhân tố được trích, tổng giá trị phương sai = 76,321 tương ứng 76,321% > 60%. Giá trị độc lập từng nhân tố > 1 (thấp nhất = 1,051). Khẳng định 09 nhân tố được trích ảnh hưởng đến 76,321% sự biến thiên dữ liệu;

Hệ số tải và tính hội tụ các nhân tố: Hệ số tải nhân tố từng biến quan sát đều có giá trị > 0,5. Thấp nhất là FUE27 = 0,502 và cao nhất là GSU25 = 0,805, đồng thời không có hiện tượng xáo trộn hoặc tách, gộp nhân tố; các biến quan sát hội tụ vào từng nhân tố riêng biệt;

Tương quan đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy: Hệ số dung sai TOF < 0,1; R² hiệu chỉnh < R²; mối quan hệ tương quan các biến độc lập Sig. = 0,000 có ý nghĩa thống kê; tự tương quan d = 2,072 < 3 không có hiện tượng tự tương quan đạt yêu cầu ở mức không có đa cộng tuyến xảy ra. Kiểm định hệ số phóng đại phương sai VIF (1 - 5) có tồn tại đa cộng tuyến nhưng không nghiêm trọng.

4.1.2.4 Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Các chỉ số đánh giá Cmin/df = 1,851 ≤ 3 phù hợp tốt; TLI = 0,962 ≥ 0,95 phù hợp tốt; CFI = 0,966 ≥ 0,95 phù hợp tốt; GFI = 0,891 chấp nhận; RMSEA = 0,042 ≤ 0,06 phù hợp tốt.



Hình 4.1: Kết quả phân tích CFA.

Nguồn: Kiểm định AMOS dữ liệu chính thức luận án.

Chất lượng biến quan sát trong CFA: 38 biến quan sát đều có giá trị P = 0,000 < 0,05; Khẳng định tất cả các biến quan sát đều có ý nghĩa trong mô hình. Các biến quan sát đều có hệ số ước lượng > 0,7 khẳng định chất lượng biến quan sát đảm bảo.

Phân tích tính hội tụ và phân biệt các cấu trúc biến

Bảng 4.31: Tổng hợp kết quả kiểm định tính hội tụ và phân biệt cấu trúc biến.

TT	Nhân tố	CR	AVE	MSV	TT	Nhân tố	CR	AVE	MSV
1	GSU	0.898	0.838	0.723	6	EIT	0.896	0.882	0.827
2	FUE	0.898	0.888	0.801	7	IAD	0.900	0.845	0.752
3	FIT	0.900	0.891	0.748	8	HUM	0.899	0.847	0.827
4	LSC	0.900	0.743	0.741	9	DTR	0.900	0.751	0.736
5	FEU	0.898	0.839	0.801					

Nguồn: Kiểm định AMOS dữ liệu chính thức luận án.

Phân tích tính hội tụ cấu trúc biến

Trị số CR của Hỗ trợ của Chính phủ = 0,898; cảm nhận tính hữu ích = 0,898; công nghệ tài chính = 0,9; dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng = 0,9; cảm nhận dễ sử dụng = 0,898; kinh nghiệm công nghệ thông tin = 0,896; hạ tầng và dữ liệu = 0,9; nguồn nhân lực = 0,899; chấp nhận chuyển đổi số = 0,9 tất cả đều > 0,7 tính hội tụ các cấu trúc được đảm bảo.

Trị số AVE của Hỗ trợ của Chính phủ = 0,838; cảm nhận tính hữu ích = 0,888; công nghệ tài chính = 0,891; dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng = 0,743; cảm nhận dễ sử dụng = 0,839; kinh nghiệm công nghệ thông tin = 0,882; hạ tầng và dữ liệu = 0,845; nguồn nhân lực = 0,847 và chấp nhận chuyển đổi số = 0,751 tất cả đều có giá trị AVE > 0,5 tính hội tụ được đảm bảo.

Trong nghiên cứu này, CR > 0,7 và AVE > 0,5. Khẳng định tính hội tụ các cấu trúc biến rất mạnh.

Phân tích tính phân biệt các cấu trúc biến

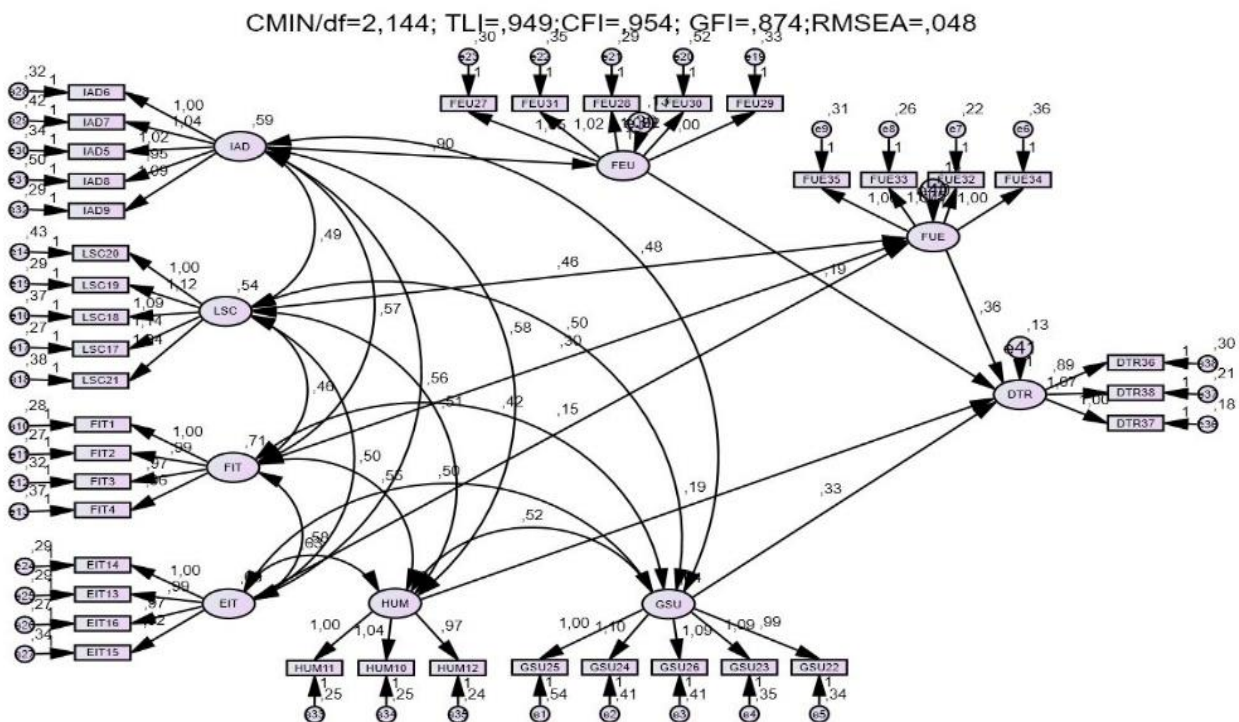
Trị số AVE và MSV với từng cặp nhân tố: Hỗ trợ của Chính phủ (AVE = 0,838 > MSV = 0,723); cảm nhận tính hữu ích (AVE = 0,888 > MSV = 0,801); công nghệ tài chính (AVE = 0,891 > MSV = 0,748); dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng (AVE = 0,743 > MSV = 0,741); cảm nhận dễ sử dụng (AVE = 0,839 > MSV = 0,801); kinh nghiệm công nghệ thông tin (AVE = 0,882 > MSV = 0,827); hạ tầng và dữ liệu (AVE = 0,845 > MSV = 0,752); nguồn nhân lực (AVE = 0,847 > MSV = 0,827); CNCĐS (AVE = 0,751 > MSV = 0,736). Giá trị phân biệt cấu trúc biến các nhân tố đảm bảo.

Ma trận tương quan với P = 0,001, mức thống kê có ý nghĩa gần như tuyệt đối: Hỗ trợ của Chính phủ = 0,859 > (FUE, FIT, LSC, FEU, EIT, IAD, HUM, DTR). Cảm nhận tính hữu ích = 0,898 > (FIT, LSC, FEU, EIT, IAD, HUM, DTR). Công nghệ tài chính = 0,889 > (LSC, FEU, EIT, IAD, HUM, DTR). Dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng = 0,881 > (FEU, EIT, IAD, HUM, DTR). Cảm nhận dễ sử dụng = 0,865 > (EIT, IAD, HUM, DTR). Kinh nghiệm công nghệ thông tin = 0,925 > (IAD, HUM, DTR). Hạ tầng và dữ liệu = 0,883 > (HUM, DTR). Nguồn nhân lực = 0,864 > chấp nhận chuyển đổi số. Giá trị AVE > tương quan giữa biến đó với các biến trong mô hình, tính phân biệt cấu trúc biến được đảm bảo.

Trong nghiên cứu này, AVE > MSV và AVE > tương quan giữa biến đó với các biến trong mô hình. Tính phân biệt các cấu trúc biến rất mạnh.

4.1.2.5 Phân tích SEM

Các chỉ số Cmin/df = 2,144 ≤ 3 phù hợp tốt; TLI = 0,949 ≥ 0,95 phù hợp; CFI = 0,954 ≥ 0,95 phù hợp tốt; GFI = 0,874 > 0,8 chấp nhận; RMSEA = 0,048 ≤ 0,06 phù hợp tốt. Như vậy mức độ phù hợp tổng thể của mô hình SEM so với dữ liệu thực tế đạt yêu cầu.



Hình 4.2: Kết quả phân tích SEM.

Nguồn: Kiểm định số liệu từ kết quả luận án.

Kết quả các giả thuyết: Tất cả Sig. < 0,05. Như vậy 08 giả thuyết đều có ý nghĩa thống kê.

Bảng 4.33: Tổng hợp kết quả kiểm định vai trò ảnh hưởng trực tiếp các yếu tố.

Giả thuyết	Hệ số ước lượng chưa chuẩn hóa	P	Hệ số ước lượng chuẩn hóa
FEU <-- IAD	0.899	***	0.886
FUE <-- EIT	0.148	0.045	0.160
FUE <-- FIT	0.302	***	0.336
FUE <-- LSC	0.456	***	0.442
DTR <-- FEU	0.186	***	0.173
DTR <-- FUE	0.365	***	0.328
DTR <-- GSU	0.330	***	0.314
DTR <-- HUM	0.189	0.002	0.190

Nguồn: Kiểm định SEM dữ liệu chính thức luận án.

Hệ số ước lượng chưa chuẩn hóa: Hạ tầng dữ liệu -> cảm nhận dễ sử dụng = 0,899; kinh nghiệm công nghệ thông tin -> cảm nhận tính hữu ích = 0,148; công nghệ tài chính -> cảm nhận tính hữu ích = 0,302; dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng -> cảm nhận tính hữu ích = 0,456; cảm nhận dễ sử dụng -> chấp nhận chuyển đổi số = 0,186; cảm nhận tính hữu ích -> chấp nhận chuyển đổi số = 0,365; hỗ trợ của Chính phủ -> chấp nhận chuyển đổi số S = 0,330; nguồn nhân lực -> chấp nhận chuyển đổi số = 0.189.

Tất cả đều mang giá trị dương (+), suy ra ảnh hưởng của các yếu tố trong mô hình lên chấp nhận chuyển đổi số là thuận chiều.

Bảng 4.34: Tổng hợp kết quả các giả thuyết.

Giả thuyết	Diễn giải	Kết quả phân tích
H1	Cảm nhận dễ sử dụng ảnh hưởng trực tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số.	Có ý nghĩa thống kê
H2	Cảm nhận tính hữu ích ảnh hưởng trực tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số.	
H3	Nguồn nhân lực ảnh hưởng trực tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số.	
H4	Hỗ trợ của Chính phủ ảnh hưởng trực tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số.	
H5	Hạ tầng và dữ liệu ảnh hưởng gián tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số thông qua cảm nhận dễ sử dụng.	
H6	Công nghệ tài chính ảnh hưởng gián tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số thông qua cảm nhận tính hữu ích.	
H7	Kinh nghiệm công nghệ thông tin ảnh hưởng gián tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số thông qua cảm nhận tính hữu ích.	
H8	Logistics và hỗ trợ khách hàng ảnh hưởng gián tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số thông qua cảm nhận tính hữu ích.	

Nguồn: Phân tích từ kết quả luận án.

Mục tiêu nghiên cứu này là khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số theo khung TOE, do vậy nghiên cứu sinh chỉ mô tả thống kê các yếu tố ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số từ bên ngoài, không phân tích sâu vai trò của yếu tố trung gian (bảng 4.35).

Bảng 4.35: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng trực tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số.

Giả thuyết	Diễn giải	Mức độ
H3	Nguồn nhân lực ảnh hưởng trực tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số.	2
H4	Hỗ trợ của Chính phủ ảnh hưởng trực tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số.	1

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả luận án.

Kiểm định vai trò ảnh hưởng trực tiếp: R^2 của DTR = 0,815. Như vậy 06 biến độc lập và 02 biến trung gian ảnh hưởng 81,5% sự biến thiên CNCDS.

Bảng 4.36: Tổng hợp kiểm định giá trị R^2 nhiều tương quan.

Biến độc lập DTR	FEU	FUE	DTR
R^2	0.785	0.763	0.815

Nguồn: Kiểm định SEM dữ liệu chính thức luận án.

So sánh sự khác biệt giữa R^2 hiệu chỉnh mô hình hồi quy và R^2 nhiều tương quan trong mô hình SEM: R^2 hiệu chỉnh mô hình hồi quy chuẩn hóa = 0,725; như vậy 08 biến: Hỗ trợ của Chính phủ, nguồn nhân lực, hạ tầng dữ liệu, dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng, công nghệ tài chính, kinh nghiệm công nghệ thông tin, cảm nhận dễ sử dụng, cảm nhận tính hữu ích ảnh hưởng đến 72,5% sự biến thiên dữ liệu của chấp nhận chuyển đổi số. Đối với mô hình cấu trúc tuyến tính SEM: R^2 nhiều tương quan = 0,815; như vậy 06 biến độc lập: Hỗ trợ của Chính phủ, nguồn nhân lực, hạ tầng dữ liệu, dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng, công nghệ tài chính, kinh nghiệm công nghệ thông tin; và 02 biến trung gian: Cảm nhận dễ sử dụng, cảm nhận tính hữu ích ảnh hưởng đến 81,5% sự biến thiên dữ liệu đến chấp nhận chuyển đổi số. Có thể nhận thấy sự biến thiên của 08 biến trên, mặc dù các yếu tố là như nhau nhưng có sự đóng góp khác nhau ở mỗi mô hình, đồng thời gia tăng sự đóng góp trong mô hình cấu trúc tuyến tính so với mô hình hồi quy. Chúng tôi khẳng định mô hình SEM với vai trò các yếu tố ảnh hưởng đã được sắp xếp hợp lý hơn làm gia tăng sự đóng góp của dữ liệu nhiều hơn.

Tóm lại, quy trình kiểm định vai trò ảnh hưởng trực tiếp. Tất cả 08 giả thuyết đều có ý nghĩa thống kê và 02 yếu tố khung TOE đều ảnh hưởng trực tiếp và thuận chiều đến chấp nhận chuyển đổi số theo thứ tự giảm dần: (i) hỗ trợ của Chính phủ, (ii) nguồn nhân lực.

Đối với vai trò ảnh hưởng gián tiếp của các yếu tố. Trong nghiên cứu này, ảnh hưởng gián tiếp gồm 02 nhóm: (i) Cảm nhận dễ sử dụng là trung gian gián tiếp của hạ tầng dữ liệu. (ii) Cảm nhận tính hữu ích là trung gian gián tiếp của (công nghệ tài chính, kinh nghiệm công nghệ thông tin, dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng).

Kiểm định giá trị P hiệu ứng gián tiếp chuẩn hóa: Nếu Sig. < 0,05 có ý nghĩa thống kê; > 0,05 không có ý nghĩa thống kê.

Kiểm định hệ số ước lượng hồi quy chuẩn hóa gián tiếp: Nhân tố nào có hệ số ước lượng càng cao thì có vai trò ảnh hưởng gián tiếp càng mạnh và ngược lại.

Bảng 4.37: Tổng hợp kết quả hệ số ước lượng hồi quy chuẩn hóa gián tiếp.

Biến phụ thuộc DTR	Biến độc lập			
	IAD	EIT	LSC	FIT
Hiệu ứng gián tiếp chuẩn hóa	0.046	0.033	0.001	0.001
Hệ số hồi quy chuẩn hóa gián tiếp	0.153	0.053	0.145	0.110

Nguồn: Kiểm định SEM dữ liệu chính thức luận án.

Giá trị P: Hạ tầng dữ liệu = 0,046; công nghệ tài chính = 0,033; kinh nghiệm công nghệ thông tin = 0,001; dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng = 0,001, tất cả đều có giá trị Sig < 0,05. Như vậy các mối quan hệ ảnh hưởng gián tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số đều có ý nghĩa thống kê.

Mô tả thống kê (bảng 4.37), giá trị ước lượng của hệ số hồi quy chuẩn hóa gián tiếp như sau: Hạ tầng dữ liệu = 0,153; kinh nghiệm công nghệ thông tin = 0,053; dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng = 0,145; công nghệ tài chính = 0,110. Từ kết quả trên xác định mức độ ảnh hưởng gián tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa theo thứ tự ảnh hưởng sắp theo thứ tự giảm dần như sau: (i) Hạ tầng dữ liệu; (ii) dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng; (iii) công nghệ tài chính; (iv) kinh nghiệm công nghệ thông tin.

Bảng 4.38: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng gián tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số.

Giả thuyết	Diễn giải	Thứ tự
H5	Hạ tầng và dữ liệu ảnh hưởng gián tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số thông qua cảm nhận dễ sử dụng.	1
H6	Logistics và hỗ trợ khách hàng ảnh hưởng gián tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số thông qua cảm nhận tính hữu ích.	2
H7	Công nghệ tài chính ảnh hưởng gián tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số thông qua cảm nhận tính hữu ích.	3
H8	Kinh nghiệm công nghệ thông tin ảnh hưởng gián tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số thông qua cảm nhận tính hữu ích.	4

Nguồn: Phân tích từ kết quả luận án.

Như vậy qua phân tích mối quan hệ ảnh hưởng gián tiếp của các yếu tố theo Khung TOE đến chấp nhận chuyển đổi số. Tất cả các mối quan hệ ảnh hưởng gián tiếp trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê và mức độ ảnh hưởng giảm dần: (i) Hạ tầng dữ liệu, (ii) dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng, (iii) công nghệ tài chính, (iv) kinh nghiệm công nghệ thông tin.

4.1.2.6 Phân tích đa cộng tuyến trong mô hình SEM

Quy trình phân tích đa cộng tuyến trong mô hình SEM. Mặc dù 04 quy trình kiểm định ...đều đạt yêu cầu không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Đối với kiểm định hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến (FUE, GSU, FIT, HUM, LSC, IAD, FEU, EIT). Nghiên cứu sinh tiến hành thêm quy trình kiểm định đa cộng tuyến lỗi (Loại II) trong mô hình SEM để khẳng định kết quả dữ liệu của luận án. Kết quả phân tích độ tin cậy tổng hợp = 0,973; phương sai giải thích R^2 của DTR = 0,815; và cỡ mẫu 492. Kết luận tỷ lệ lỗi (Loại II) không đáng kể dưới 5%. Khẳng định không có đa cộng tuyến trong mô hình SEM.

4.1.2.7 Phân tích ước lượng mô hình bằng Bootstrap

Nghiên cứu sinh sử dụng phương pháp bootstrap số mẫu lặp lại 1800 lần so với mặc định.

Bảng 4.39: Tổng hợp kiểm định trọng số hồi quy được chuẩn hóa Bootstrap.

Tham số	Bias	SE-Bias	CR
FEU <--- AID	-0.001	0.001	-1
FUE <--- EIT	-0.004	0.003	-1.3
FUE <--- FIT	0.002	0.002	1
FUE <--- LSC	0	0.002	0
DTR <--- FEU	-0.003	0.002	-1.5
DTR <--- FUE	0.003	0.002	1.5
DTR <--- GSU	-0.003	0.002	-1.5
DTR <--- HUM	0	0.002	0

Nguồn: Phân tích Excel kết quả của luận án.

Giá trị CR: Hạ tầng và dữ liệu -> cảm nhận dễ sử dụng = -1; kinh nghiệm công nghệ thông tin -> cảm nhận tính hữu ích = -1,3; công nghệ tài chính -> cảm nhận tính hữu ích = 1; dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng -> cảm nhận tính hữu ích = 0; cảm nhận dễ sử dụng -> chấp nhận chuyển đổi số = -1,5; cảm nhận tính hữu ích -> chấp nhận chuyển đổi số = 1,5; hỗ trợ của Chính phủ -> chấp nhận chuyển đổi số = -1,5; nguồn nhân lực -> chấp nhận chuyển đổi số = 0. Tất cả các giá trị đều < 1,96, suy ra p-value > 5%. Độ lệch khác "0"; không có ý nghĩa thống kê ở mức tin cậy 95%. Kết luận độ tin cậy của mô hình ước lượng (trước phân tích bootstrap).

Bảng 4.40: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng các yếu tố đến chấp nhận chuyển đổi số.

Nội dung	Các yếu tố ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số					
	Trực tiếp		Gián tiếp			
Yếu tố	GSU	HUM	IAD	LSC	FIT	EIT
Thứ tự tác động	1	2	3	4	5	6

Nguồn: Phân tích từ kết quả luận án.

Tóm lại, quá trình phân tích cấu trúc tuyến tính SEM để khám phá 06 yếu tố được giả định ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa. Kết quả 06 yếu tố đều có ý nghĩa thống kê. Mức độ ảnh hưởng được xếp giảm dần; ảnh hưởng trực tiếp gồm: Hỗ trợ của Chính phủ, nguồn nhân lực; ảnh hưởng gián tiếp gồm: Hạ tầng và dữ liệu, dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng, công nghệ tài chính, kinh nghiệm công nghệ thông tin.

4.1.2.8 Phân tích cấu trúc đa nhóm

Phân tích cấu trúc giới tính

Đối với Nam: Có 03 yếu tố có ý nghĩa thống kê. Trong đó, mức độ ảnh hưởng được xếp theo thứ tự giảm dần: Trực tiếp (hỗ trợ của Chính phủ, nguồn nhân lực); gián tiếp kinh nghiệm công nghệ thông tin.

Đối với Nữ: Có 02 yếu tố có ý nghĩa thống kê, hỗ trợ của Chính phủ và công nghệ tài chính.

Bảng 4.47: Tổng hợp kết quả các yếu tố ảnh hưởng theo cấu trúc giới tính.

Nội dung		Mức độ ảnh hưởng các yếu tố		
Nam	Yếu tố	GSU	HUM	EIT
	Thứ tự tác động	1	2	3
Nữ	Yếu tố	GSU	FIT	
	Thứ tự tác động	1	2	

Nguồn: Phân tích từ kết quả cấu trúc giới tính luận án.

Phân tích cấu trúc độ tuổi

Đối với nhóm < 30 tuổi: Có 02 yếu tố có ý nghĩa thống kê. Trong đó, ảnh hưởng trực tiếp (hỗ trợ của Chính phủ); gián tiếp (công nghệ tài chính).

Đối với nhóm từ 30 – 45 tuổi: Có 03 yếu tố có ý nghĩa thống kê, trực tiếp (nguồn nhân lực, hỗ trợ của Chính phủ); gián tiếp (kinh nghiệm công nghệ thông tin).

Đối với > 45 tuổi: Có 03 yếu tố có ý nghĩa thống kê và chỉ ảnh hưởng gián tiếp (hạ tầng và dữ liệu, dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng, công nghệ tài chính).

Bảng 4.54: Tổng hợp kết quả các yếu tố ảnh hưởng cấu trúc độ tuổi.

Nội dung		Mức độ ảnh hưởng các yếu tố		
< 30	Yếu tố	GSU	FIT	
	Thứ tự tác động	1	1	
30-45	Yếu tố	HUM	GSU	EIT
	Thứ tự tác động	1	2	3
> 45	Yếu tố	IAD	LSC	FIT
	Thứ tự tác động	1	2	3

Nguồn: Phân tích từ kết quả cấu trúc độ tuổi.

Phân tích cấu trúc số năm thành lập doanh nghiệp

Đại diện 03 nhóm cấu trúc chỉ có 02 yếu tố (hỗ trợ của Chính phủ, nguồn nhân lực) có ý nghĩa thống kê và ảnh hưởng trực tiếp không có ảnh hưởng gián tiếp.

Đối với nhóm (từ 1- 4; > 10 năm): Hỗ trợ của Chính phủ, nguồn nhân lực.

Đối với nhóm từ 5 - 10 năm: Nguồn nhân lực, hỗ trợ và Chính phủ.

Bảng 4.59: Tổng hợp kết quả các yếu tố ảnh hưởng theo cấu trúc số năm thành lập.

Nội dung		Mức độ ảnh hưởng các yếu tố		
1-4	Yếu tố	GSU	HUM	
	Thứ tự tác động	1	2	
5-10	Yếu tố	HUM	GSU	
	Thứ tự tác động	1	2	
> 10	Yếu tố	GSU	HUM	
	Thứ tự tác động	1	2	

Nguồn: Phân tích từ kết quả cấu trúc số năm thành lập.

Phân tích cấu trúc số lao động doanh nghiệp

Đại diện có 03 nhóm cấu trúc chỉ có 02 yếu tố (hỗ trợ và Chính phủ, nguồn nhân lực) có ý nghĩa thống kê và ảnh hưởng trực tiếp không có ảnh hưởng gián tiếp. Mức độ ảnh hưởng xếp theo thứ tự giảm dần

Đối với nhóm (> 10 người, 50 – 99 người, từ 100 – 199 người): Hỗ trợ và Chính phủ, nguồn nhân lực.

Đối với nhóm từ 10 - 49 người: Có 03 yếu tố ảnh hưởng trong đó 02 yếu tố ảnh hưởng trực tiếp, 01 yếu tố ảnh hưởng gián tiếp được xếp theo thứ tự giảm dần gồm: Hỗ trợ và Chính phủ, nguồn nhân lực, kinh nghiệm công nghệ thông tin.

Bảng 4.65: Tổng hợp kết quả mỗi mức độ ảnh hưởng theo cấu trúc số lao động.

Nội dung		Mức độ ảnh hưởng các yếu tố		
> 10	Yếu tố	GSU	HUM	
	Thứ tự tác động	1	2	
10 - 49	Yếu tố	GSU	HUM	EIT
	Thứ tự tác động	1	2	3
50 - 99	Yếu tố	GSU	HUM	
	Thứ tự tác động	1	2	
100 - 199	Yếu tố	GSU	HUM	
	Thứ tự tác động	1	2	

Nguồn: Phân tích từ kết quả cấu trúc số lao động.

4.2 TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đối với nghiên cứu chính thức cả 06 yếu tố đều có ảnh hưởng (trực tiếp hoặc gián tiếp) đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa Đồng bằng Sông Cửu Long.

Bảng 4.66: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng các yếu tố đến chấp nhận chuyển đổi số.

Nội dung		Yếu tố					
Mức độ ảnh hưởng		1	2	3	4	5	6
Nghiên cứu chính thức		GSU	HUM	IAD	LSC	FIT	EIT
Giới tính	Nam	GSU	HUM	EIT			
	Nữ	GSU	FIT				
Độ tuổi	< 30	GSU	FIT				
	Từ 30 - 45	HUM	GSU	EIT			
	> 45	IAD	LSC	FIT			
Số năm thành lập	Từ 1 - 4	GSU	HUM				
	Từ 5 - 10	HUM	GSU				
	>10	GSU	HUM				
Số lao động	> 10	GSU	HUM				
	Từ 10 - 49	GSU	HUM	EIT			
	Từ 50 - 99	GSU	HUM				
	Từ 100 - 199	GSU	HUM				

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích luận án.

4.3 THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu chính thức đã khám phá 06 yếu tố đều có ý nghĩa thống kê, trong đó 02 yếu tố ảnh hưởng trực tiếp và 04 yếu tố ảnh hưởng gián tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa. Phân tích chuyên sâu cấu trúc đa nhóm, tùy vào cấu trúc có vai trò và mức độ ảnh hưởng khác nhau:

4.3.1 Thảo luận kết quả nghiên cứu chính thức

4.3.1.1 Yếu tố hỗ trợ của Chính phủ

Thể hiện vai trò ảnh hưởng trực tiếp, thuận chiều và mức độ ảnh hưởng xếp ở vị thứ 01 trong 06 yếu tố nghiên cứu khám phá.

Ý nghĩa về mặt lý thuyết: Kết quả yếu tố này tương đồng với 02 nghiên cứu thực nghiệm về ảnh hưởng của hỗ trợ Chính phủ đến “chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa” của Jaroslav và cộng sự. (2019); Tạ Việt Anh và Lin (2023). Tương đồng với 05 nghiên cứu ảnh hưởng đến “chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa” của Dilber (2019); Jan và cộng sự. (2019); Lais và cộng sự. (2022); Bùi Lê Minh (2021); Nguyễn Hoàng Việt và cộng sự. (2022) và tương đồng với 04 nghiên cứu trong nước ảnh hưởng đến “chuyển đổi số doanh nghiệp” của Trịnh Xuân Hưng (2020); Chử Bá Quyết (2021); Đào Mỹ Chi và Lê Thanh Tiệp (2022); Lê Xuân Cù và Hà Văn Sự (2022). Về mặt lý thuyết kết quả nghiên cứu của yếu tố này đã góp thêm phần khẳng định vai trò quan trọng của hỗ trợ của Chính phủ ảnh hưởng “trực tiếp” đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa (mức độ ảnh hưởng xếp thứ 01/06).

Ý nghĩa về mặt thực tiễn: Kết quả nghiên cứu cung cấp một đánh giá thực tiễn và khoa học về vai trò quan trọng của hỗ trợ từ Nhà nước đối với chuyển đổi số của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đồng thời kết quả cũng tương đồng với xếp hạng Chính quyền số của Bộ Thông tin và Truyền thông (2022), trong đó một số địa phương Đồng bằng Sông Cửu Long xếp ở vị trí nhóm dưới ½ số địa phương so với các tỉnh thành cả nước (Bạc Liêu 60/63; Cà Mau 56/63; An Giang 54/63; Bến Tre 51/63; Đồng Tháp 36/63; Kiên Giang 33/63; Sóc Trăng 32/63). Từ đó các địa phương sẽ có những chính sách, giải pháp thúc đẩy các nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa chấp nhận chuyển đổi số để phát triển KteS tại phù hợp. Ngoài ra ý nghĩa thực tiễn cũng giúp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhận thấy được vai trò và mức độ ảnh hưởng của yếu tố hỗ trợ của Chính phủ đến chấp nhận chuyển đổi số, từ đó có nhiều quan tâm hơn về nghiên cứu và tiếp cận chính sách phù hợp với thực tiễn nhằm thúc đẩy chuyển đổi số của chính doanh nghiệp mình được tốt hơn.

Thảo luận: Thời gian qua Đảng, Chính phủ và các Bộ ngành có liên quan đã ban hành nhiều chính sách về chuyển đổi số nói chung và chuyển đổi số doanh nghiệp nói riêng như: Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ: Về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 12/QĐ-BKHĐT ngày 07/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phê duyệt chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số giai đoạn 2021- 2025; Quyết định số 1970/QĐ-BTTTT ngày 13/12/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông: Phê duyệt đề án xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số. Mặc dù đã có nhiều chính sách hỗ trợ nhưng các doanh nghiệp nhỏ và vừa

vẫn chưa có thông tin hoặc không có quan tâm đến chính sách. Những doanh nghiệp có biết đến chính sách về chuyển đổi số nhưng cũng không biết tiếp cận như thế nào để được thụ hưởng. Qua đánh giá thực trạng đã chứng minh việc phát triển kinh tế số tại Đồng bằng Sông Cửu Long cũng như chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn chưa có nhiều chuyển biến tích cực như mục tiêu đã đề ra. Kết quả nghiên cứu thể hiện vai trò của hỗ trợ của Chính phủ mức độ ảnh hưởng xếp ở vị thứ 01 trong 06 yếu tố nghiên cứu khám phá. Đồng nghĩa với việc trong nghiên cứu này các doanh nghiệp nhỏ và vừa được khảo sát quan tâm nhiều nhất đến việc Chính phủ hỗ trợ đầu tư về hạ tầng kỹ thuật số, đào tạo kỹ năng số, đầu tư hạ tầng logistics, thúc đẩy không dùng tiền mặt và một số chính sách khác để thúc đẩy doanh nghiệp của họ chấp nhận chuyển đổi số.

4.3.1.2 Yếu tố nguồn nhân lực

Thể hiện vai trò ảnh hưởng trực tiếp, thuận chiều và mức độ ảnh hưởng xếp ở vị thứ 02 trong 06 yếu tố nghiên cứu khám phá.

Ý nghĩa về mặt ý thuyết: Kết quả yếu tố này tương đồng với 02 nghiên cứu trước về nguồn nhân lực ảnh hưởng đến “chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa” của Jaroslav và cộng sự. (2019); Tạ Việt Anh và Lin (2023). Tương đồng với 11 nghiên cứu ảnh hưởng đến “chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa” của Dilber (2019); Martin (2019); Sophie và Nadine (2019); Jan và cộng sự. (2019); Jaana (2020); Diego và cộng sự. (2022); Lais và cộng sự. (2022); Nguyễn Thanh Hải (2021); Bùi Lê Minh (2021); Phan Y Lan (2022); Nguyễn Hoàng Việt và cộng sự. (2022). Tương đồng với 04 nghiên cứu trong nước ảnh hưởng đến “chuyển đổi số doanh nghiệp” của Trịnh Xuân Hưng (2020); Chử Bá Quyết (2021); Đào Mỹ Chi và Lê Thanh Tiệp (2022); Lê Việt Hà và Đặng Hữu Quốc (2023). Về mặt lý thuyết đã góp thêm phần khẳng định vai trò quan trọng của nguồn nhân lực ảnh hưởng trực tiếp đến việc chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa (mức độ ảnh hưởng xếp thứ 02/06).

Ý nghĩa về mặt thực tiễn: Kết quả nghiên cứu cung cấp một đánh giá thực tiễn và khoa học về vai trò quan trọng của nguồn nhân lực đối với vấn đề chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa chỉ xếp sau hỗ trợ của Chính phủ. Kết quả cũng tương đồng với xếp hạng nguồn nhân lực số của Bộ Thông tin và Truyền thông (2022), trong đó có 07/13 địa phương của Đồng bằng Sông Cửu Long xếp ở vị trí trong nhóm dưới ½ số địa phương so với các tỉnh thành cả nước như (Bạc Liêu 58/63, Bến Tre 56/63, Vĩnh Long 50/63, An Giang 47/63, Kiên Giang 43/63). Từ đó các địa phương sẽ có những chính sách, giải pháp phù hợp để thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực số đối với các nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia phát triển kinh tế số tại địa phương. Đồng thời giúp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nhận thấy được vai trò và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố, qua đó xem xét điều chỉnh phù hợp với thực tiễn nhằm thúc đẩy chấp nhận chuyển đổi số của chính doanh nghiệp mình.

Thảo luận: Kết quả yếu tố này phản ánh vai trò ảnh hưởng của nguồn nhân lực xếp thứ 02 sau hỗ trợ của Chính phủ. Điều này phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp nhỏ và vừa cơ bản có nhiều hạn chế về nguồn nhân lực trong quá trình phát triển doanh nghiệp nói chung và chuyển đổi số doanh nghiệp nói riêng, là vùng trũng về nguồn nhân lực đặc biệt khi tham gia vào nền kinh tế số thì rất cần nguồn lao động chất lượng cao để vận hành doanh nghiệp sau khi đã chuyển đổi mô hình quản trị số. Đồng thời tương đồng với những nghiên cứu về vai trò ảnh hưởng của nguồn nhân lực đến chuyển đổi số nói chung và chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nhiều quốc gia khác trên thế giới như trình bày ở trên.

4.3.1.3 Yếu tố hạ tầng và dữ liệu

Thể hiện vai trò ảnh hưởng gián tiếp, thuận chiều và mức độ ảnh hưởng xếp ở vị thứ 03 trong 06 yếu tố nghiên cứu khám phá.

Ý nghĩa về mặt ý thuyết: Kết quả yếu tố này tương đồng với nghiên cứu thực nghiệm về hạ tầng và dữ liệu ảnh hưởng đến “chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa” của Jaroslav và cộng sự. (2019). Tương đồng với 12 nghiên cứu ảnh hưởng đến “chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa” của Dilber (2019); Sophie và Nadine (2019); Martin (2019); Mirela và cộng sự. (2019); Sébastien và cộng sự. (2019); Lais và cộng sự. (2022); Jan và cộng sự. (2019); Jaana (2020); Diego và cộng sự. (2022); Nguyễn Thanh Hải (2021); Nguyễn Thị Mai Hương và Bùi Thị Sen (2021); Nguyễn Hoàng Việt và cộng sự. (2022). Tương đồng với 03 nghiên cứu ảnh hưởng đến “chuyển đổi số doanh nghiệp” của Chử Bá Quyết (2021); Đào Mỹ Chi và Lê Thanh Tiệp (2022); Nguyễn Thị Kim Ánh và Nguyễn Thị Xuân Nương (2022). Về mặt lý thuyết đã góp thêm phần khẳng định vai trò quan trọng của hạ tầng và dữ liệu ảnh hưởng gián tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Ý nghĩa về mặt thực tiễn: Kết quả yếu tố này phản ánh vai trò ảnh hưởng của hạ tầng dữ liệu xếp thứ 01/04 yếu tố ảnh hưởng gián tiếp và thứ 03/06 (cả ảnh hưởng trực tiếp). Tương đồng với xếp hạng hạ tầng số của Bộ Thông tin và Truyền thông (2022), trong đó có 05/13 địa phương Đồng bằng Sông Cửu Long xếp ở vị

trí trong nhóm dưới ½ số địa phương so với các tỉnh thành cả nước (Bạc Liêu 55/63, Cà Mau 54/63, Đồng Tháp 48/63, An Giang 47/63, Bến Tre 43/63). Từ đó các địa phương sẽ có những chính sách, giải pháp phù hợp để thúc đẩy phát triển hạ tầng số đối với các nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia phát triển kinh tế số tại địa phương. Đồng thời giúp cho doanh nghiệp nhận thấy được vai trò và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa; qua đó xem xét điều chỉnh phù hợp với thực tiễn nhằm tiếp cận các chính sách hỗ trợ từ Nhà nước tốt hơn thúc đẩy chấp nhận chuyển đổi số của chính doanh nghiệp mình.

Thảo luận: Kết quả này phù hợp với thực trạng của Đồng bằng Sông Cửu Long vốn được đánh giá là hạ tầng phát triển chậm và thua kém hơn một số vùng và địa phương khác trên cả nước. Sự đóng góp ý nghĩa thực tiễn của yếu tố này giúp cho các nhà hoạch định chính sách quan tâm đầu tư nhiều hơn về hạ tầng số. Song song đó sự tương tác của doanh nghiệp cũng phải phù hợp về nền tảng hạ tầng công nghệ của doanh nghiệp và dữ liệu cho chính doanh nghiệp của mình. Dữ liệu nhà nước không thể đầu tư được mà phải do chính doanh nghiệp tạo ra và phát triển thành dữ liệu lớn phù hợp với từng loại hình và đặc thù riêng của doanh nghiệp trên nền tảng hạ tầng kỹ thuật số.

4.3.1.4 Yếu tố dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng

Thể hiện vai trò ảnh hưởng gián tiếp, thuận chiều và mức độ ảnh hưởng xếp ở vị thứ 04 trong 06 yếu tố nghiên cứu khám phá.

Ý nghĩa về mặt lý thuyết: Tương đồng với nghiên cứu thực nghiệm về dịch vụ logistics ảnh hưởng đến “chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa” của Dilber (2019). Tương đồng với nghiên cứu ảnh hưởng đến “chuyển đổi số doanh nghiệp” của Chử Bá Quyết (2021). Về mặt lý thuyết đã góp thêm phần khẳng định vai trò quan trọng của dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng ảnh hưởng gián tiếp tiếp đến việc chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đồng bằng Sông Cửu Long (mức độ ảnh hưởng xếp thứ 04/06).

Ý nghĩa về mặt thực tiễn: Từ kết quả nghiên cứu yếu tố này, sẽ hàm ý chính sách và đề xuất giải pháp đến các địa phương quan tâm phát triển hạ tầng logistics thúc đẩy phát triển kinh tế số tại địa phương. Đồng thời giúp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nhận thấy được vai trò và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến chấp nhận chuyển đổi số; qua đó xem xét điều chỉnh phù hợp với thực tiễn nhằm tiếp cận các chính sách hỗ trợ từ Nhà nước tốt hơn thúc đẩy chấp nhận chuyển đổi số chính doanh nghiệp mình.

Thảo luận: Thời gian qua Đảng, Chính phủ và một số Bộ ngành có liên quan đã ban hành nhiều chính sách về chuyển đổi số nói chung và chuyển đổi số doanh nghiệp nói riêng như: Quyết định số 1034/QĐ-BTTTT ngày 21/07/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông: Về phê duyệt kế hoạch hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại, điện tử thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp nông thôn; Quyết định số 1968/QĐ-TTg ngày 22/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt đề án đẩy mạnh công nghệ thông tin và Chuyển đổi số trong các hoạt động thương mại giai đoạn 2021 – 2030. Về thực trạng vẫn có nhiều DNNVV chưa tiếp cận được các chính sách hỗ trợ này. Kết quả yếu tố này phản ánh các DNNVV tại ĐBSCL với hệ thống sông ngòi chằng chịt từ đó dẫn đến các dịch vụ logistics còn rất hạn chế. Quan trọng hơn vẫn còn tư duy thói quen giao dịch trực tiếp của người dân và doanh nghiệp với mô hình nhỏ lẻ chủ yếu các sản phẩm thiết yếu, phạm vi khách hàng không rộng nên yếu tố về logistics chưa được quan tâm đánh giá là quan trọng hơn các yếu tố: Hỗ trợ của Chính phủ, nguồn nhân lực, hạ tầng và dữ liệu trong vấn đề thúc đẩy doanh nghiệp họ chấp nhận chuyển đổi số.

4.3.1.5 Yếu tố công nghệ tài chính

Thể hiện vai trò ảnh hưởng gián tiếp, thuận chiều và mức độ ảnh hưởng xếp ở vị thứ 05 trong 06 yếu tố nghiên cứu khám phá.

Ý nghĩa về mặt lý thuyết: Tương đồng với nghiên cứu về tác động công nghệ tài chính đến hành vi sử dụng tài chính KTS của Gendro và Kusuma (2020); nghiên cứu hành vi áp dụng tài chính kỹ thuật số doanh nghiệp nhỏ và vừa Indonesia của Gendro và Kusuma (2021). Tương đồng với và một số nghiên cứu có liên quan đến công nghệ tài chính như: doanh nghiệp nhỏ và vừa cảm nhận được việc sử dụng công nghệ tài chính sẽ thuận tiện hơn và mở rộng trong bán hàng Yan (2015); Ahlstrom và cộng sự. (2020); Ratna và cộng sự. (2020). Có khả năng thực hiện các giao dịch nhỏ và chi phí rẻ hơn đặc biệt mang lại giá trị hữu ích đối với các vùng nông thôn, vùng sâu Dawei, Anzi và Gen (2018); Undale, Kulkarni và Patil (2020). Khẳng định tầm quan trọng và tính hữu ích quyết định việc sử dụng công nghệ thanh toán KTS Franque, Oliveira và Tam (2021). Thúc đẩy việc mua sắm qua thương mại điện tử mang lại nhiều khách hàng hơn đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa Li, Wu và Xiao (2020). Là phương tiện chính dùng để thanh toán trong KteS Shaikh và cộng sự. (2020). Tạo điều kiện thuận lợi cho sinh kế của các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, kinh tế hộ gia đình ở nông thôn Asongu, Biekpe và Cassimon (2021). Làm tăng sự thích thú của khách hàng khi mua/thanh toán online, hỗ trợ hiệu quả đổi mới của doanh nghiệp Yang và Wang (2022); Arslan và cộng sự. (2022). Phá vỡ ranh giới của

các dịch vụ tài chính truyền thống, giảm bớt chi phí và khắc phục được các hạn chế về thời gian và địa lý Li và Liu (2022). Về mặt lý thuyết kết quả nghiên cứu của yếu tố này đóng góp vào cơ sở lý thuyết có về vai trò và mức độ ảnh hưởng của công nghệ tài chính đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa (trong bối cảnh phát triển nền kinh tế số nhưng vẫn chưa có nghiên cứu chính thức về công nghệ tài chính có ảnh hưởng đến việc chấp nhận hay không chấp nhận chuyển đổi số của doanh nghiệp nhỏ và vừa).

Ý nghĩa về mặt thực tiễn: Từ kết quả nghiên cứu yếu tố này, cũng tương đồng với xếp hạng kinh tế số của Bộ Thông tin và Truyền Thông (2022); trong đó có 05/13 địa phương của Đồng bằng Sông Cửu Long xếp ở vị trí trong nhóm dưới $\frac{1}{2}$ số địa phương so với các tỉnh thành cả nước (Bạc Liêu 60/63, Bến Tre 58/63, An Giang 56/63, Cà Mau 54/63, Đồng Tháp 50/63). Từ đó có những hàm ý chính sách và đề xuất giải pháp đến các địa phương quan tâm phát triển công nghệ tài chính nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế số tại địa phương. Ngoài ra còn giúp cho doanh nghiệp nhận thấy được vai trò và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến chấp nhận chuyển đổi số; qua đó xem xét điều chỉnh phù hợp với thực tiễn nhằm tiếp cận các chính sách hỗ trợ từ Nhà nước tốt hơn thúc đẩy chấp nhận chuyển đổi số của chính doanh nghiệp mình.

Thảo luận: Kết quả này phù hợp chung với các doanh nghiệp mà đặc biệt nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đồng bằng Sông Cửu Long với thói quen dùng tiền mặt khi giao dịch và thanh toán từ bao đời nay và tâm lý ngại thanh toán online nên công nghệ tài chính không phải là yếu tố được xếp vào vị trí ưu tiên và quan trọng. Ngoài sự quan tâm về chính sách từ nhà nước doanh nghiệp cũng cần phải thay đổi thói quen và tạo lòng tin cho khách hàng tham gia nhiều hơn trên nền tảng thương mại điện tử từ đó mới hình thành xã hội số và phát triển hệ sinh thái kinh tế số một cách hiệu quả và mang lại giá trị tích cực cho tất cả các bên tham gia.

4.3.1.6 Yếu tố kinh nghiệm công nghệ thông tin

Ý nghĩa về mặt ý thuyết: Thể hiện vai trò ảnh hưởng gián tiếp, thuận chiều và mức độ ảnh hưởng xếp ở vị trí thứ 06 trong 06 yếu tố nghiên cứu khám phá.

Kết quả yếu tố này tương đồng với nghiên cứu thực nghiệm về kinh nghiệm công nghệ thông tin ảnh hưởng đến “chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa” của Jaroslav và cộng sự. (2019). Tương đồng với 12 nghiên cứu ảnh hưởng đến “chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa” của Morteza và Ng (2019); Dilber (2019); Mirela và cộng sự. (2019); Sébastien và cộng sự. (2019); Jan và cộng sự. (2019); Jaana (2020); Diego và cộng sự. (2022); Lais và cộng sự. (2022); Astiti và cộng sự. (2023); Ilona và cộng sự. (2023); Nguyễn Thị Mai Hương và Bùi Thị Sen (2021); Phan Y Lan (2022). Tương đồng với nghiên cứu ảnh hưởng đến “chuyển đổi số doanh nghiệp” của Nguyễn Thị Kim Ánh và Nguyễn Thị Xuân Nương (2022). Về mặt lý thuyết đã góp thêm phần khẳng định vai trò quan trọng của nguồn nhân lực ảnh hưởng gián tiếp tiếp đến việc chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đồng bằng Sông Cửu Long (mức độ ảnh hưởng xếp thứ 06/06).

Ý nghĩa về mặt thực tiễn: Từ kết quả nghiên cứu yếu tố này, tương đồng với xếp hạng KNS của Bộ Thông tin và Truyền Thông (2022); có 04/13 địa phương của Đồng bằng Sông Cửu Long xếp ở vị trí trong nhóm dưới $\frac{1}{2}$ số địa phương so với các tỉnh thành cả nước như: Bạc Liêu 60/63, Bến Tre 59/63, An Giang 53/63, Cà Mau 52/63. Từ đó có những hàm ý chính sách và đề xuất giải pháp đến các địa phương quan tâm đào tạo kỹ năng số và có chiến lược đào tạo đối với hiện tại và cho tương lai nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế số tại địa phương. Đồng thời giúp cho doanh nghiệp nhận thấy được các mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến chấp nhận chuyển đổi số; qua đó xem xét điều chỉnh phù hợp với thực tiễn nhằm tiếp cận các chính sách hỗ trợ từ Nhà nước tốt hơn thúc đẩy chấp nhận chuyển đổi số của chính doanh nghiệp mình.

Thảo luận: Kết quả này phù hợp chung với các doanh nghiệp mà đặc biệt nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đồng bằng Sông Cửu Long mặc dù là vùng trũng về nguồn nhân lực nhất là khi chuyển đổi số lại đòi hỏi kinh nghiệm công nghệ thông tin của doanh nghiệp phải đáp ứng phù hợp. Nhưng rất ít chịu nghiên cứu trao dồi kỹ năng quản trị, kiến thức chuyên môn sâu nhất là những kỹ năng số để chuyển đổi số doanh nghiệp. Mặc dù xếp vị trí cuối cùng trong 06 yếu tố của nghiên cứu nhưng cũng đóng vai trò quan trọng không kém trong việc doanh nghiệp chấp nhận chuyển đổi số và tham gia vào nền kinh tế số. Doanh nghiệp nhỏ và vừa cần có những nghiên cứu về chương trình hỗ trợ đào tạo của Nhà nước đối với nguồn nhân lực hiện hữu nhằm nâng cao năng lực số cho nguồn nhân lực doanh nghiệp mình, ngoài ra doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng cần có những dự báo nhu cầu đến các cơ sở đào tạo để có những định hướng phát triển đào tạo nguồn nhân lực số tương lai phục vụ phát triển kinh tế số cho doanh nghiệp, địa phương và xã hội.

4.3.2 Thảo luận kết quả cấu trúc đa nhóm

Qua trình bày tổng hợp kết quả nghiên cứu (mục 4.4). Phân tích cấu trúc đa nhóm, tùy vào cấu trúc có vai trò và mức độ ảnh hưởng khác nhau:

4.3.2.1 Cấu trúc giới tính

Nam 321/492 mẫu chiếm 65,24%. Cấu trúc này 03 yếu tố có ý nghĩa thống kê, và có số mẫu tương

đổi lớn. Kết quả tương đồng với nghiên cứu chính thức ở vai trò ảnh hưởng trực tiếp (hỗ trợ của Chính phủ 01/03; nguồn nhân lực 02/03). Yếu tố có ảnh hưởng gián tiếp là kinh nghiệm công nghệ thông tin 03/03, chứng tỏ Nam quan tâm nhiều hơn đến kỹ năng kỹ thuật số để có thể chấp nhận chuyển đổi số sau hỗ trợ của Chính phủ và nguồn nhân lực. Nữ 171/492 mẫu chiếm 34,76%. Cấu trúc này 02 yếu tố có ý nghĩa thống kê, kết quả tương đồng với nghiên cứu chính thức ở yếu tố thứ 01 (hỗ trợ của Chính phủ 01/02). Yếu tố có ảnh hưởng gián tiếp là công nghệ tài chính 02/02. Chứng tỏ Nữ quan tâm nhiều hơn đến công cụ thanh toán để có thể chấp nhận chuyển đổi số sau hỗ trợ của Chính phủ.

Thảo luận: Đối với nhóm cấu trúc này để thúc đẩy phát triển KteS cụ thể là chấp nhận chuyển đổi số của nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đồng bằng Sông Cửu Long ngoài sự hỗ trợ về chính sách của Nhà nước. Các giải pháp thúc đẩy hài hòa hơn đối với doanh nghiệp quản lý là Nam cần quan tâm nhiều hơn đến đào tạo nguồn nhân lực số và kỹ năng số trang bị cần thiết cho các ứng dụng mang tính hữu ích khi sử dụng và chuyển đổi công nghệ. Đối với Nữ thì có giải pháp thiên về công nghệ tài chính, cụ thể hơn là các công cụ trong thanh toán được thuận tiện và mang tính hữu ích nhiều hơn trong sử dụng sẽ thúc đẩy các quản lý doanh nghiệp nhỏ và vừa là Nữ chấp nhận chuyển đổi số hơn.

4.3.2.2 Cấu trúc độ tuổi

Nhóm < 30 tuổi có 133/492 mẫu chiếm 27,03%. Cấu trúc này 02 yếu tố có ý nghĩa thống kê, kết quả tương đồng với nghiên cứu chính thức ở yếu tố thứ 01 (hỗ trợ của Chính phủ 01/02). Yếu tố có ảnh hưởng gián tiếp là công nghệ tài chính 02/02. Chứng tỏ nhóm < 30 quan tâm nhiều hơn đến công cụ thanh toán để có thể chấp nhận chuyển đổi số sau hỗ trợ của Chính phủ. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với xu hướng của giới trẻ đa số là Gen Z đã tiếp cận nhiều với kỹ thuật số và sử dụng thường xuyên hoạt động thương mại điện tử.

Thảo luận: Đối với nhóm cấu trúc này để thúc đẩy phát triển kinh tế cụ thể là chấp nhận chuyển đổi số của nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đồng bằng Sông Cửu Long ngoài sự hỗ trợ về chính sách của Nhà nước. Các giải pháp thúc đẩy hài hòa hơn đối với nhóm quản lý doanh nghiệp cần có giải pháp thiên về công nghệ tài chính, cụ thể là các công cụ trong thanh toán được thuận tiện và mang tính hữu ích nhiều hơn trong sử dụng sẽ thúc đẩy các quản lý doanh nghiệp nhỏ và vừa < 30 tuổi để chấp nhận chuyển đổi số hơn.

Nhóm từ 30 – 45 tuổi 301/492 mẫu chiếm 61,18%. Cấu trúc này 03 yếu tố có ý nghĩa thống kê, và có số mẫu tương đối lớn. Nhóm độ tuổi này các đáp viên đã có kinh nghiệm quản lý doanh nghiệp nên quan tâm đầu tiên của họ là nguồn nhân lực để chuyển đổi số với mức độ ảnh hưởng 01/03; kế đến là hỗ trợ của Chính phủ 02/03; và cuối cùng là kỹ năng cần thiết của nguồn nhân lực là kinh nghiệm công nghệ thông tin 03/03.

Thảo luận: Đối với nhóm cấu trúc này để thúc đẩy phát triển kinh tế số cụ thể là chấp nhận chuyển đổi số của nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đồng bằng Sông Cửu Long. Các giải pháp thúc đẩy hài hòa hơn đối với nhóm quản lý doanh nghiệp này ưu tiên hàng đầu là phát triển nguồn nhân lực số để đáp ứng cho nhu cầu chuyển đổi số của doanh nghiệp, kế đến mới đến các chính sách hỗ trợ từ Nhà nước. Có thể nhận định sự quan tâm của nhóm từ 30 – 45 tuổi trong việc điều hành và quản trị doanh nghiệp là có con người trước mới đến hỗ trợ từ Chính phủ và cuối cùng là kỹ năng số của nguồn nhân lực, vì nếu có con người, có chính sách nhưng không được trang bị kỹ năng số cần thiết để chuyển đổi thì có chấp nhận chuyển đổi số cũng không có ý nghĩa đối với doanh nghiệp.

Nhóm > 45 tuổi 58/492 mẫu chiếm 11,79%. Cấu trúc này 03 yếu tố có ý nghĩa thống kê và số mẫu tương đối ít so với tổng số mẫu. Nhóm độ tuổi này có thể nhận định là có độ chín trong quản lý doanh nghiệp và vấn đề mà đáp viên nhóm này quan tâm là hạ tầng và dữ liệu 01/03; vấn đề tiếp theo là giao nhận hàng hóa và hoạt động thương mại điện tử nội và ngoại cùng do đó yếu tố dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng 02/03; và cuối cùng là công cụ thanh toán để có thể chuyển đổi số chính là công nghệ tài chính 03/03.

Thảo luận: Đối với nhóm cấu trúc này để thúc đẩy phát triển kinh tế số cụ thể là chuyển đổi số của nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đồng bằng Sông Cửu Long. Các giải pháp thúc đẩy hài hòa hơn đối với doanh nghiệp quản lý > 45 tuổi. Sự quan tâm của đáp viên nhóm cấu trúc này đầu tiên là hạ tầng và dữ liệu có thể bao gồm cả hạ tầng được đầu tư từ Nhà nước và cả hạ tầng kỹ thuật của doanh nghiệp, sự quan tâm này chứng tỏ sự đánh giá mức độ cần thiết của nhóm yếu tố công nghệ về hạ tầng dữ liệu cần phải mang tính dễ sử dụng, kế đến là logistics vốn là điểm yếu cốt lõi của Đồng bằng Sông Cửu Long với hệ thống sông ngòi chằng chịt và giao thông chủ yếu là đường thủy sẽ có những ảnh hưởng nhất định đến chuyển đổi mô hình kinh doanh sang nền tảng số của doanh nghiệp họ; cuối cùng là vấn đề công cụ trong thanh toán “công nghệ tài chính” cũng là điểm yếu về văn hóa sử dụng tiền mặt của người dân tại Đồng bằng Sông Cửu Long cần có những giải pháp mang tính hữu ích hơn cho cả người dân và doanh nghiệp khi cả 02 là đối tượng chính tham gia vào nền kinh tế số.

4.3.2.3 Cấu trúc số năm thành lập doanh nghiệp

Nhóm từ 01 - 04 năm có 226/492 mẫu chiếm 45,9%. Cấu trúc này 02 yếu tố có ý nghĩa thống kê và có số mẫu tương đối lớn so với 02 nhóm còn lại. Kết quả tương đồng với nghiên cứu chính thức ở vai trò ảnh hưởng trực tiếp (hỗ trợ của Chính phủ 01/02; nguồn nhân lực 02/02).

Nhóm >10 năm 140/492 mẫu chiếm 28,5%. Mức độ ảnh hưởng được xếp theo thứ tự giảm dần gồm: Hỗ trợ của Chính phủ 01/02; nguồn nhân lực 02/02.

Thảo luận: Đối với 02 nhóm cấu trúc này để thúc đẩy phát triển kinh tế số cụ thể là chấp nhận chuyển đổi số của nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa Đồng bằng Sông Cửu Long ngoài sự hỗ trợ về chính sách của Nhà nước. Các giải pháp thúc đẩy hài hòa hơn đối với doanh nghiệp có số năm thành lập (từ 01 – 04 và >10 năm) cần quan tâm nhiều hơn đến đào tạo nguồn nhân lực số để có thể tham gia vận hành cùng doanh nghiệp chuyển đổi mô hình kinh doanh sang kỹ thuật số hiệu quả. Từ đó thúc đẩy nhanh quá trình chấp nhận chuyển đổi số của doanh nghiệp.

Nhóm từ 05 - 10 năm 126/492 mẫu chiếm 25,6%. Cấu trúc này 02 yếu tố có ý nghĩa thống kê, kết quả chỉ có mối quan hệ ảnh hưởng trực tiếp. Cũng tương đồng với nhóm từ 30 – 45 tuổi, các đáp viên đã có kinh nghiệm quản lý doanh nghiệp nên quan tâm đầu tiên của họ là nguồn nhân lực để chuyển đổi số với mức độ ảnh hưởng 01/02; kế đến là hỗ trợ của Chính phủ 02/02.

Thảo luận: Đối với nhóm cấu trúc này để thúc đẩy phát triển kinh tế số cụ thể là chấp nhận chuyển đổi số của nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa Đồng bằng Sông Cửu Long. Các giải pháp cần quan tâm nhiều hơn đến đào tạo nguồn nhân lực số trước để có thể tham gia vận hành cùng doanh nghiệp chuyển đổi mô hình kinh doanh sang kỹ thuật số hiệu quả. Kế đến mới các chính sách từ Chính phủ, nhóm doanh nghiệp được thành lập từ 05 - 10 năm sự quan tâm của họ trước nhất là con người kế đến mới đến chính sách tiếp cận để thúc đẩy nhanh quá trình chấp nhận chuyển đổi số của doanh nghiệp.

4.3.2.4 Cấu trúc số lao động doanh nghiệp

Nhóm < 10 người có 222/492 mẫu chiếm 45,1%; nhóm từ 10 đến < 50 người 128/492 mẫu chiếm 26%; nhóm từ 50 đến <100 người 67/492 mẫu chiếm 13,6%; nhóm từ 100 đến < 200 người 75/492 mẫu chiếm 15,2%. Mức độ ảnh hưởng xếp theo thứ tự giảm dần gồm: Hỗ trợ của Chính phủ 01/02; nguồn nhân lực 02/02.

Thảo luận: Đối với 04 nhóm cấu trúc này để thúc đẩy phát triển kinh tế số cụ thể là chấp nhận chuyển đổi số của nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa Đồng bằng Sông Cửu Long ngoài sự hỗ trợ về chính sách của Nhà nước. Các giải pháp thúc đẩy hài hòa hơn đối với doanh nghiệp có số số lao động (< 10 người, từ 10 đến < 50, từ 50 đến <100 người, từ 100 đến < 200 người) cần quan tâm nhiều hơn đến đào tạo nguồn nhân lực để thể tham gia vận hành cùng doanh nghiệp chuyển đổi mô hình kinh doanh sang kỹ thuật số hiệu quả. Từ đó thúc đẩy nhanh quá trình chấp nhận chuyển đổi số của doanh nghiệp.

Chương 5

HÀM Ý CHÍNH SÁCH VÀ KẾT LUẬN

5.1 HÀM Ý CHÍNH SÁCH VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Qua thảo luận chuyên gia, nghiên cứu sinh hàm ý chính sách và đề xuất giải pháp. Cụ thể như sau:

5.1.1 Hỗ trợ của Chính phủ

Hàm ý chính sách: Nhà nước cần thiết lập một khuôn khổ các quy định pháp lý thống nhất về nền kinh tế số của Việt Nam: Bảo vệ bí mật thương mại, quyền sở hữu trí tuệ, an toàn dữ liệu, an ninh kỹ thuật số và luật thương mại điện tử, bảo vệ người tiêu dùng và đảm bảo tính cạnh tranh lành mạnh trên nền kinh tế số. Từ đó các Bộ ngành sẽ phát triển các tiêu chuẩn riêng cho từng lĩnh vực. Quan trọng nhất là định danh, xác định trách nhiệm và bảo vệ được cả người bán, người mua và xây dựng lòng tin trong thương mại điện tử.

Đề xuất giải pháp: (i) Nhà nước cần phát triển kinh tế số từ mô hình quản lý sang mô hình kiến tạo đối với cho doanh nghiệp và người dân. (ii) Các địa phương cần tuyên truyền nhiều hơn về chiến lược phát triển chuyển đổi số quốc gia và cấp địa phương nhằm nâng cao nhận thức kinh tế số của doanh nghiệp và người dân khi tham gia giao thương hàng hóa. Truyền thông về những doanh nghiệp, những mô hình đã chuyển đổi số thành công và mang lại hiệu quả cao cho doanh nghiệp; bên cạnh đó cũng cần truyền thông về những hậu quả và hệ lụy khi tham gia vào các sàn thương mại điện tử với các chủ thể kinh doanh không đảm bảo để làm bài học kinh nghiệm và cung cấp thông tin đến người dân tránh hiểu nhầm với những doanh nghiệp bán hàng chính thống và có uy tín trên thương mại điện tử. (iii) Cần hành lập các trung tâm hỗ trợ chuyển đổi số từng địa phương do Nhà nước quản lý theo một khuôn mẫu pháp lý và đồng bộ với chương trình chuyển đổi số quốc gia. Hỗ trợ ứng dụng giải pháp công nghệ kỹ thuật số cho doanh nghiệp, các hoạt động tư vấn chuyển đổi số, chương trình xây dựng các gói hỗ trợ, bao gồm các chỉ dẫn giải pháp công nghệ cho các nhóm đối tượng khác nhau chia theo quy mô, giai đoạn phát triển kinh doanh và theo lĩnh vực, ngành nghề. (iv) Đối với doanh nghiệp phải thay đổi tư duy chuyển đổi số doanh nghiệp là giải pháp không thể thay thế để tham gia vào nền kinh tế số. Tích cực tìm hiểu và nghiên cứu các chính sách có liên quan và doanh nghiệp mình có khả năng thụ hưởng và phát triển một cách hiệu quả. (v) Thứ năm, Đối với doanh nghiệp cần tích cực tham gia các tổ chức cộng đồng doanh nghiệp để đại diện tiếng nói chung của doanh nghiệp kiến nghị thêm các chính sách phù hợp đối với các cơ quan quản lý Nhà nước.

5.1.2 Nguồn nhân lực số

Hàm ý chính sách: Nhà nước cần có những chính sách điều chỉnh an sinh xã hội và đào tạo nguồn nhân lực số (đã, đang và sẽ tham gia vào nền kinh tế số); thực hiện các sáng kiến nâng cao năng lực số trên cả hai phương diện vĩ mô và vi mô phù hợp chiến lược phát triển quốc gia, với chương trình chuyển đổi số quốc gia và với từng địa phương.

Đề xuất giải pháp: (i) Cần gắn chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo, chiến lược phát triển nguồn nhân lực số với chiến lược phát triển kinh tế số từng địa phương cụ thể. Có như vậy mới tạo ra sự hòa nhập giữa cung và cầu của nguồn nhân lực số đối với nền kinh tế số, thị trường lao động cả về số lượng và chất lượng. (ii) Các địa phương cần có dự báo và những chính sách phân luồng học sinh tham gia học với các ngành nghề phù hợp với chiến lược chung của địa phương nói chung và phát triển kinh tế số nói riêng để đảm bảo nguồn cung được trang bị kỹ năng số sẵn sàng tham gia vào nền kinh tế số (cả về số lượng và chất lượng) trong tương lai. (iii) Đơn vị đào tạo cần hướng đến xã hội hóa giáo dục và tạo mối liên hệ gắn kết giữa nhu cầu doanh nghiệp số với cơ sở đào tạo nguồn nhân lực mang tính đồng nhất và phù hợp. Đặc trưng của nguồn nhân lực số đòi hỏi việc đào tạo nguồn nhân lực cần phải đổi mới cả mô hình và thay đổi tư duy từ để thích ứng với phát triển nền kinh tế số. (iv) Doanh nghiệp cần xây dựng kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực số nhằm nâng cao năng lực quản trị và chuyển đổi dần mô hình kinh doanh sang nền tảng kỹ thuật số của doanh nghiệp mình. (v) Doanh nghiệp cũng cần phối hợp với các đơn vị chức năng về nguồn nhân lực như Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Trung tâm giới thiệu việc làm, đơn vị đào tạo nguồn nhân lực, trường Đại học... để kịp thời cung cấp những dự báo về nguồn nhân lực trong ngắn, trung và dài hạn để có sự đối ứng đồng bộ giữa “cung và cầu” của nguồn nhân lực tham gia vào nền kinh tế số.

5.1.3 Hạ tầng và dữ liệu

Hàm ý chính sách: Hạ tầng số phải được phát triển, cung cấp như dịch vụ và phải là hạ tầng thiết yếu của nền kinh tế số và xã hội số. Song để đạt được thành công thì cần, xã hội hóa việc phát triển hạ tầng và dữ liệu số. Nhà nước cần có thêm nhiều quan tâm và đầu tư công về hạ tầng và dữ liệu số (ví dụ: Trạm phát sóng,

băng thông rộng, hạ tầng điện toán đám mây...). Đặc biệt khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long mật độ dân cư thưa, hạ tầng chưa phát triển đồng bộ.

Đề xuất giải pháp: (i) Nhà nước cần xác định và luật hoá những nội dung về phát triển hạ tầng số (sửa đổi Luật Viễn thông, xây dựng Luật Công nghiệp công nghệ số...) để mở rộng phạm vi quản lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy, tạo điều kiện phát triển hạ tầng và dữ liệu số. Bảo đảm hành lang, cơ sở pháp lý vững chắc và thống nhất cho triển khai và thực hiện. (ii) Nhà nước hoặc các địa phương có thể đầu tư nền tảng và hạ tầng số cơ bản sau đó phục vụ cho doanh nghiệp sử dụng dưới dạng dịch vụ. Vừa đảm bảo tính hiệu quả, tiết kiệm, quản lý chặt chẽ (ví dụ: Nhà nước đầu tư nền tảng số như đầu tư 01 chợ truyền thống nhưng trên nền tảng hạ tầng kỹ thuật số. Nền tảng quản trị doanh nghiệp số với 50 chức năng, doanh nghiệp tùy vào mục đích và nhu cầu sử dụng với bao nhiêu tính năng thì trả chi phí với mức độ tương ứng). (iii) Ban hành các chính sách, tiêu chuẩn yêu cầu tích hợp, sử dụng điện toán đám mây, hạ tầng IoT trong việc phát triển các lĩnh vực của kinh tế số trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, năng lượng, và trong cuộc sống hàng ngày để phát triển xã hội số thực sự. (iv) Hạ tầng điện toán đám mây, kết nối Internet vạn vật. Xây dựng chính sách thúc đẩy người dân và doanh nghiệp sử dụng, trong đó ưu tiên sử dụng sản phẩm dịch vụ trên nền tảng điện toán đám mây do các doanh nghiệp Việt Nam cung cấp, làm chủ trong các dự án ứng dụng công nghệ thông tin để tạo động lực và dẫn dắt các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ điện toán đám mây một cách rộng rãi. (v) Về phát triển hạ tầng băng rộng. Đẩy mạnh đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng cố định tốc độ cao (Gb/s) thông qua việc thúc đẩy, khuyến khích hợp tác công tư để huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân phục vụ cho phát triển hạ tầng trên nguyên tắc hài hòa lợi ích, chia sẻ rủi ro giữa nhà nước, nhà đầu tư và người dân.

5.1.4 Dịch vụ Logistics và hỗ trợ doanh nghiệp

Hàm ý chính sách: Cần hoàn thiện chính sách, pháp luật về dịch vụ logistics. Theo đó, sửa đổi một số quy định, bổ sung về dịch vụ logistics vào Luật thương mại, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho hoạt động logistics, kịp thời có các chính sách, điều chỉnh dịch vụ logistics, vận tải đa phương thức, vận tải xuyên biên giới, bao quát toàn diện các dịch vụ logistics phù hợp với thông lệ quốc tế.

Đề xuất giải pháp (i) Nhà nước cần quan tâm nhiều hơn đầu tư công nhằm thúc đẩy ngành dịch vụ logistics tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long đặc thù là sông ngòi, kênh rạch và các dịch vụ logistics về các lĩnh vực nông sản, nông nghiệp. (ii) Hỗ trợ các doanh nghiệp logistics trong việc tiếp cận các nguồn vốn, quỹ đầu tư trong và ngoài nước để doanh nghiệp đầu tư hạ tầng cơ sở, phương tiện phát triển dịch vụ được đồng bộ, qui mô đủ lớn đồng thời đấu nối được với các mạng lưới logistics trong khu vực và quốc tế. (iii) Nhà nước thành lập các trung tâm thương mại điện tử do nhà nước quản lý (cơ chế giống như chợ đầu mối truyền thống nhưng trên nền tảng kỹ thuật số) và có những chính sách hỗ trợ giai đoạn đầu cho doanh nghiệp tham gia vào (ví dụ: Doanh nghiệp tham gia và được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp số có định danh trên sàn thương mại điện tử chính thống sẽ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như đầu tư vào các khu kinh tế, khu công nghiệp... hoặc có chính sách thuế VAT đặc thù riêng). Việc này cũng giúp doanh nghiệp và người tiêu dùng có động lực và thúc đẩy chuyển dịch nhanh sang kinh tế số. (iv) Có cơ chế phát triển chuyển giao công nghệ kỹ thuật số về logistics, kỹ thuật tiên bộ để phát triển logistics phục vụ tốt hơn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long với qui mô và đặc thù riêng cho khu vực này. Đồng thời hoàn thiện kết cấu hạ tầng logistics, đảm bảo tính đồng bộ của hạ tầng giao thông (cả đường bộ và đường thủy) với mục tiêu phát triển ngành trong vấn đề giao thương hàng hóa và nông sản phù hợp của doanh nghiệp. Phát triển thị trường dịch vụ logistics mạnh và đủ lớn trong phạm vi địa phương. (v) Tuyên truyền cho các doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại nội địa về việc sử dụng dịch vụ logistics thuê ngoài theo hướng chuyên mô hóa, phân công lao động hợp lý trong chuỗi cung ứng. Đặc biệt cần tập trung cải thiện cơ sở hạ tầng logistics gắn với thương mại điện tử và số hóa quy trình, nâng cao trải nghiệm của khách hàng, giúp khách hàng giám sát, theo dõi vận trình của hàng hóa mà mình sử dụng dịch vụ. Cuối cùng là cần quan tâm đào tạo nguồn nhân lực để phục vụ sự phát triển nhanh chóng của dịch vụ logistics trên nền tảng số.

5.1.5 Công nghệ tài chính

Hàm ý chính sách: Nhà nước có chính sách và hỗ trợ cơ chế phát triển công nghệ tài chính, thanh toán số và tích hợp với nền tảng thương mại số đồng bộ vào công nghệ được thuận lợi, đảm bảo tính bảo mật, an toàn cho người tiêu dùng và doanh nghiệp.

Đề xuất giải pháp: (i) Cần có thêm nhiều cơ chế khuyến khích phát triển mô hình hoạt động đa dạng cho các lĩnh vực công nghệ tài chính, xem xét xây dựng chính sách hỗ trợ và tạo môi trường đầu tư cho doanh nghiệp khởi nghiệp lĩnh vực công nghệ tài chính. Cơ chế thử nghiệm Sandbox trong lĩnh vực công nghệ tài chính. (ii) Tuyên truyền rộng rãi đến người dân và cộng đồng doanh nghiệp về tính tiện lợi, hiệu quả và giảm

rủi ro trong thanh toán không dùng tiền mặt. Xem xét cơ chế cấp hạn mức tín dụng đối với các doanh nghiệp có tính thanh khoản cao trên sàn thương mại điện tử. (iii) Hỗ trợ phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực và trường Đại học trong khu vực, tạo môi trường học tập công nghệ và phát triển các dự án công nghệ trong đó bao gồm công nghệ tài chính. (iv) Phát triển hệ sinh thái công nghệ tài chính, có sự đầu nối thông tin giữa hệ thống ngân hàng, công ty công nghệ tài chính, cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp tham gia bán hàng trên các sàn thương mại điện tử phù hợp với mô hình kinh tế số nông nghiệp tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. (v) Tổ chức thường xuyên các diễn đàn khởi nghiệp số, hội thảo công nghệ tài chính và đẩy mạnh truyền thông về hiệu quả và sự tiện lợi khi áp dụng.

5.1.6 Kinh nghiệm về công nghệ thông tin

Hàm ý chính sách: Nhà nước cần có nhiều chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực số và sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong môi trường kinh tế số bao gồm đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng số đối với đội ngũ đang và sẽ tham gia (ví dụ: chính sách giảm học phí cho người học, cơ chế doanh nghiệp đặt hàng đào tạo kỹ năng số cho đội ngũ hiện tại). Cần truyền thông hiệu quả đến các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục về nhu cầu cấp thiết của xã hội trong thời gian tới về nguồn nhân lực số để có những định hướng phân luồng đào tạo phù hợp.

Đề xuất giải pháp: (i) Có cơ chế khuyến khích doanh nghiệp cử người lao động tham gia đào tạo và nâng cao kỹ năng, bằng cách giảm chi phí đào tạo (ví dụ: trợ cấp) và thúc đẩy đào tạo tại nơi làm việc (ví dụ: thông qua mạng lưới người sử dụng lao động và hiệp hội, hoặc trung gian "môi giới", các chương trình học việc) hoặc bằng cách tổng hợp các khoản đầu tư đào tạo, và tăng cường kỹ năng quản lý trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (ví dụ: thông qua đào tạo, hội thảo, các chương trình huấn luyện và bằng cách nâng cao nhu cầu đối với các chương trình này). (ii) Đối với các cơ sở giáo dục, cần đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng người lao động trong tương lai cần có những kỹ năng số cơ bản để phù hợp với môi trường làm việc đang dịch chuyển từ mô hình truyền thống sang mô hình quản trị số. Các chương trình đào tạo về công nghệ số, nền tảng số từ ý tưởng đến tư duy thiết kế cần thiết cho người lao động ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường. (iii) Các cơ sở đào tạo cần đẩy mạnh liên kết giữa thực học và thực hành, thực nghiệm bằng cách phối hợp với các doanh nghiệp đã chuyển đổi số, các sàn thương mại điện tử để người học được trải nghiệm và thực tế trên chính nền tảng số. Triển khai các chương trình phát triển nguồn nhân lực số chất lượng cao cho nền kinh tế số. Chú trọng các kỹ năng số phù hợp và cần thiết trong thực tiễn. (iv) Đối với cộng đồng doanh nghiệp cần chủ động tích cực nắm bắt cơ hội, cũng như đảm bảo tính cạnh tranh quốc tế trong nền kinh tế số toàn cầu, đẩy mạnh việc học tập và bồi dưỡng kỹ năng số cho người quản lý và các bộ phận trực tiếp để chuyển dần sang mô hình quản trị doanh nghiệp số. (v) Doanh nghiệp cần nâng cao nhận thức về phát triển nền kinh tế số cho nguồn nhân lực phù hợp với chiến lược chung của doanh nghiệp và định hướng phát triển kinh tế số chung của Việt Nam và từng địa phương. Doanh nghiệp cần có cơ chế khuyến khích người lao động nâng cao trình độ kỹ năng số bằng những hình thức phát triển tệp khách hàng mới, nâng cao trải nghiệm của khách, marketing media trên những nền tảng số chuyển dần hình thành các mô hình kinh doanh mới và mô hình quản trị trên những nền tảng số đã phát triển.

5.2 ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN

5.2.1 Đóng góp về mặt lý thuyết

Thứ nhất, Nghiên cứu khám phá vai trò của yếu tố “công nghệ tài chính” có ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số. Việc nghiên cứu vai trò của yếu tố “công nghệ tài chính” có ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa Đồng bằng Sông Cửu Long có sự đóng góp cả về mặt lý thuyết và thực tiễn. Trên thế giới cũng như Việt Nam chưa có nghiên cứu về bối cảnh các yếu tố ảnh hưởng chung đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa mà trong đó có yếu tố công nghệ tài chính.

Thứ hai, Mô hình nghiên cứu của luận án này được tích hợp các yếu tố kế thừa từ khung lý thuyết TOE có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp qua sự kết hợp với mô hình chấp nhận công nghệ TAM (cảm nhận dễ sử dụng và cảm nhận tính hữu ích).

Thứ nhất, Khách thể là nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số và chủ thể là doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đồng bằng Sông Cửu Long chưa có một nghiên cứu nào trước đây tương đồng với trường hợp của luận án này. Đồng thời nghiên cứu cũng có sự đóng góp về mặt khoa học trong nghiên cứu cấu trúc đa nhóm đã phản ánh một cách chân thật nhất những yếu tố ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với từng nhóm cấu trúc: Giới tính, độ tuổi, số năm thành lập doanh nghiệp và số lao động doanh nghiệp.

5.2.2 Đóng góp về mặt thực tiễn

Thứ nhất, Kết quả nghiên cứu đã đóng góp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và các địa phương có

một góc nhìn tổng quan, khoa học và thực tiễn nhất về những yếu tố có ảnh hưởng đến chiến lược phát triển kinh tế số nói chung cũng như chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng để có những cơ sở và chính sách điều chỉnh phù hợp nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế số của cả khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long cũng như từng địa phương cụ thể.

Thứ hai, Kết quả nghiên cứu giúp cho doanh nghiệp nhận thấy và xác định được các yếu tố ảnh hưởng chung đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp và từ đó xây dựng chiến lược chuyển đổi số của doanh nghiệp mình phù hợp, tiếp cận được các thông tin chính sách hiệu quả hơn.

Thứ ba, Kết quả phân tích cấu trúc đa nhóm của nghiên cứu này đã có những đóng góp cho các nhà hoạch định chính sách cũng như từng địa phương và doanh nghiệp có những giải pháp điều chỉnh phù hợp với chiến lược chuyển đổi số của từng địa phương, từng doanh nghiệp theo từng cấu trúc như: Giới tính, độ tuổi, số năm thành lập doanh nghiệp và số lao động doanh nghiệp.

5.3 HẠN CHẾ CỦA NGHIÊN CỨU

Mặc dù đã có sự cố gắng và nỗ lực của nghiên cứu sinh và hỗ trợ tích cực của người hướng dẫn khoa học. Nhìn chung kết quả nghiên cứu của luận án đáp ứng được mục tiêu đặt ra, trong khả năng hữu hạn vẫn còn một số hạn chế nhất định:

Thứ nhất, Về mẫu khảo sát đại diện mẫu của doanh nghiệp mặc dù đạt 258,94% so với yêu cầu tối thiểu nhưng chỉ mới đại diện cho 0,791% so với tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Đồng bằng Sông Cửu Long. Đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo có thể tăng kích cỡ mẫu và mở rộng thêm nhóm đối tượng khảo sát như hộ kinh doanh, doanh nghiệp lớn...

Thứ hai, Trong phạm vi điều kiện hữu hạn tác giả chỉ mới đưa vào giả thuyết 02 yếu tố đại diện chính trong khung lý thuyết TOE cho mỗi nhóm yếu tố, vẫn còn nhiều yếu tố tác động khác cần nghiên cứu khám phá thêm. Đề xuất các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi hoặc số lượng mẫu khảo sát để mang tính đại diện cao của cộng đồng doanh nghiệp. Những nghiên cứu tiềm năng có thể phát triển từ nghiên cứu này trong phạm vi Đồng bằng Sông Cửu Long như: Chuyển đổi số doanh nghiệp nông nghiệp, chuyển đổi số Hợp tác xã, chuyển đổi số doanh nghiệp du lịch, chuyển đổi số doanh nghiệp logistics... (với đặc thù hệ thống sông ngòi và vận tải đường thủy như Đồng bằng Sông Cửu Long).

Thứ ba, Trường hợp khảo sát chính thức của nghiên cứu này, do tác giả căn cứ trên các nhóm ngành theo tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa khi trả lời kết quả khảo sát có 04/492 phiếu thuộc nhóm ngành Lâm nghiệp. Do vậy khi đưa vào phân tích cấu trúc đa nhóm thì số mẫu không đạt yêu cầu tối thiểu để phân tích định lượng. Đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo có thể tăng kích cỡ mẫu hoặc có hình thức phân loại nhóm doanh nghiệp phù hợp hơn để đảm bảo yêu cầu phân tích.

5.4 KẾT LUẬN

Nhìn chung kết quả nghiên cứu đã cơ bản đạt 03 mục tiêu đề ra: (i) Nghiên cứu cơ sở lý luận chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa, hệ thống hóa cơ sở lý thuyết, tổng quan các nghiên cứu trước có liên quan đến chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tìm khoảng trống trong nghiên cứu và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa Đồng bằng Sông Cửu Long. (ii) Đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng, khám phá yếu tố “công nghệ tài chính”. Trong đó xem xét vai trò và mức độ ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa Đồng bằng Sông Cửu Long. (iii) Đề xuất hàm ý chính sách và các giải pháp thúc đẩy doanh nghiệp nhỏ và vừa chấp nhận chuyển đổi số phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế số của Đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2030.

Đồng thời kết quả của nghiên cứu đã trả lời được 03 câu hỏi mà nghiên cứu đề ra tại (chương 1): Kết quả có 06/06 yếu tố ảnh hưởng, trong đó 02 yếu tố đầu ảnh hưởng trực tiếp và 04 yếu tố sau ảnh hưởng gián tiếp. Được xếp theo mức độ giảm dần gồm: Hỗ trợ của Chính phủ mức độ ảnh hưởng 01/06; nguồn nhân lực mức độ ảnh hưởng 02/06; hạ tầng và dữ liệu độ ảnh hưởng 03/06; dịch vụ logistics và hỗ trợ khách hàng độ ảnh hưởng 04/06; công nghệ tài chính độ ảnh hưởng 05/06; kinh nghiệm công nghệ thông tin độ ảnh hưởng 06/06. Hàm ý chính sách và đề xuất giải pháp đối với từng yếu tố ảnh hưởng, được trình bày chi tiết tại

Nghiên cứu đã có những đóng góp về mặt lý thuyết và cả thực tiễn về khám phá vai trò yếu tố công nghệ tài chính có ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa Đồng bằng Sông Cửu Long và một số đóng góp về mặt lý thuyết và thực tiễn khác.